

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục I****THAY THẾ PHỤ LỤC II BAN HÀNH KÈM THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC
NHƯ SAU:**

*(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

“Phụ lục II**CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN
ĐIỆN TỬ VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

1. Danh sách các chứng từ khai báo

Mẫu số	Tên chứng từ
01	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu
02	Tờ khai hàng hóa xuất khẩu
03	Các chứng từ điện tử thuộc hồ sơ hải quan
04	Tờ khai bổ sung sau thông quan (AMA/AMC)
05	Thông tin khai bổ sung về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
06	Thông tin đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu
07	Tờ khai vận chuyển độc lập
08	Bản kê hàng hoá quá cảnh/trung chuyển
09	Bản kê chi tiết hàng hoá quá cảnh/trung chuyển
10	Bản kê danh sách container/kiện/gói
11	Bản kê vận tải đơn
12	Thông báo tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu
13	Thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn
14	Thông báo thông tin hàng hóa dự kiến xuất khẩu
15	Thông báo đóng ghép chung container chung phương tiện chứa hàng của hàng hóa thuộc nhiều tờ khai xuất khẩu
16	Thông tin đề nghị lấy mẫu phục vụ việc khai hải quan
17	Thông báo lấy mẫu phục vụ việc kiểm tra chuyên ngành

18	Đề nghị đưa hàng về bảo quản
19	Thông báo hàng hóa đưa về bảo quản đã đến đích
20	Thông báo cơ sở sản xuất
21	Hợp đồng gia công
22	Phụ lục hợp đồng
23	Hợp đồng gia công lại
24	Phụ lục hợp đồng gia công lại
25	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư gia công/SXXK
26	Báo cáo quyết toán nhập- xuất- tồn kho sản phẩm xuất khẩu
27	Định mức thực tế sản phẩm sản phẩm xuất khẩu
28	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư xuất khẩu đặt gia công ở nước ngoài
29	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho sản phẩm gia công nhập khẩu đặt gia công ở nước ngoài
30	Thông tin quản lý nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu của hàng hóa gia công, SXXK, DNCX
31	Thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu

2. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu và chứng từ kèm theo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 01	Tờ khai điện tử nhập khẩu	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin hàng hóa nhập khẩu.	
A	Thông tin chung		
1.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
1.2	Số tờ khai đầu tiên	Ô 1: Chỉ nhập liệu trong trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng hoặc các trường hợp phải tách tờ khai khác. Cách nhập như sau: (1) Đối với tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“F”;</p> <p>(2) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì nhập số tờ khai đầu tiên</p> <p>Ô 2: Nhập số thứ tự của tờ khai trên tổng số tờ khai của lô hàng.</p> <p>Ô 3: Nhập tổng số tờ khai của lô hàng.</p>	
1.3	Số tờ khai TN-TX tương ứng	<p>Chỉ nhập liệu ô này trong các trường hợp sau:</p> <p>(1) Trường hợp tái nhập của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng.</p> <p>(2) Trường hợp nhập khẩu chuyên tiêu thụ nội địa của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng.</p> <p>(3) Người mở tờ khai tạm nhập và người mở tờ khai tái xuất phải là một.</p> <p>(4) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực (trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam).</p>	
1.4	Mã loại hình	<p>Người nhập khẩu theo hồ sơ, mục đích nhập khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình nhập khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.</p> <p>Tham khảo bảng mã loại hình trên website www.customs.gov.vn</p>	X
1.5	Mã phân loại hàng hóa	<p>Nếu hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bắt buộc phải nhập mã tương ứng sau:</p> <p>“A”: Hàng quà biếu, quà tặng</p> <p>“B”: Hàng an ninh, quốc phòng</p> <p>“C”: Hàng cứu trợ khẩn cấp</p> <p>“D”: Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh</p> <p>“E”: Hàng viện trợ nhân đạo/Hàng viện trợ không hoàn lại</p> <p>“F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh</p> <p>“G”: Hàng tài sản di chuyển</p> <p>“H”: Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất nhập cảnh</p> <p>“I”: Hàng ngoại giao</p> <p>“J”: Hàng khác theo quy định của Chính phủ</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“K”: Hàng bảo quản đặc biệt</p> <p>Lưu ý: Chỉ sử dụng mã “J” trong trường hợp Chính phủ có văn bản riêng. Hàng hóa thông thường không chọn mã này.</p>	
1.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	<p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không</p> <p>“2”: Đường biển (container)</p> <p>“3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...)</p> <p>“4”: Đường bộ (xe tải)</p> <p>“5”: Đường sắt</p> <p>“6”: Đường sông</p> <p>“9”: Khác</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chọn mã tương ứng với phương thức vận chuyển hàng nhập khẩu từ nước ngoài về cửa khẩu nhập đối với trường hợp hàng đóng chung container vào kho CFS. Ví dụ: trường hợp hàng vận chuyển đường biển đóng chung container chọn mã “3”. - Các trường hợp sử dụng mã “9”: <ol style="list-style-type: none"> 1. Vận chuyển hàng hóa nhập khẩu bằng các phương thức khác với các phương thức từ mã “1” đến mã “6”. Ví dụ: vận chuyển bằng đường ống, dây cáp,... 2. Nhập khẩu tại chỗ; hàng nhập vào kho ngoại quan. - Trường hợp hàng hóa mang theo người nhập cảnh qua đường hàng không, nhập mã “1”; trường hợp qua đường biển, nhập mã “3”. 	
1.7	Phân loại cá nhân/tổ chức	<p>Tùy theo tính chất giao dịch, chọn một trong các mã sau:</p> <p>Mã “1”: Cá nhân gửi cá nhân</p> <p>Mã “2”: Tổ chức/công ty gửi cá nhân</p> <p>Mã “3”: Cá nhân gửi tổ chức/công ty</p> <p>Mã “4”: Tổ chức/Công ty gửi tổ chức/công ty</p> <p>Mã “5”: Khác</p>	
1.8	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn .	
1.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
1.10	Thời hạn tái xuất khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm nhập thì căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm nhập được lưu tại Việt Nam tương ứng để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.	
1.11	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ IDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.	
1.12	Mã người nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người nhập khẩu. - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan thì mã người nhập khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan.	
1.13	Tên người nhập khẩu	Nhập tên của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan thì tên người nhập khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập “mã người nhập khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người nhập khẩu.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.14	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).	
1.15	Địa chỉ người nhập khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.	
1.16	Số điện thoại người nhập khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.	
1.17	Mã người ủy thác nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác nhập khẩu.	
1.18	Tên người ủy thác nhập khẩu	Nhập tên người ủy thác nhập khẩu.	
1.19	Mã người xuất khẩu	Nhập mã người xuất khẩu hoặc mã chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu có).	
1.20	Tên người xuất khẩu	(1) Nhập tên người xuất khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng kí vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng kí, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: - Nhập tên người xuất khẩu (người bán) theo hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba); - Nhập tên bên đặt gia công theo hợp đồng gia công (kể cả trường hợp nhập khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>hàng hóa qua bên thứ ba theo chỉ định của bên đặt gia công, trong trường hợp này ghi người được chỉ định giao hàng tại ô tên người ủy thác xuất khẩu);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hợp đồng mua bán có điều khoản chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (nhập khẩu tại chỗ) thì tên người xuất khẩu là tên người mua hàng tại nước ngoài; ghi người được chỉ định giao hàng (tại Việt Nam) tại ô tên người ủy thác xuất khẩu; - Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan: nhập tên người bán hàng ở nước ngoài (giống tên người xuất khẩu đã khai trên tờ khai nhập khẩu gửi kho ngoại quan); - Chấp nhận tên viết tắt hoặc tên rút gọn của người xuất khẩu. 	
1.21	Mã bưu chính người xuất khẩu	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có)	
1.22	Địa chỉ	<p>Ô 1: Nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.</p> <p>Ô 2: Nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).</p> <p>Ô 3: Nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p> <p>Ô 4: Nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p>	
1.23	Mã nước	Mã nước bao gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan: www.customs.gov.vn). Cụ thể như sau:</p> <p>(1) Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến Việt Nam hoặc đi qua nước trung gian mà không diễn ra các hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan thì nước gửi hàng là nước xuất khẩu.</p> <p>(2) Trong trường hợp hàng hóa từ nước xuất khẩu đến Việt Nam đi qua một hay nhiều nước trung gian thì nước gửi hàng là nước cuối cùng trước khi hàng đến Việt Nam mà tại đó diễn ra hoạt động mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan tại nước đó thông quan.</p> <p>(3) Trong trường hợp không xác định được mã nước nêu trên thì nhập mã nước của người xuất khẩu.</p>	
1.24	Tên người ủy thác xuất khẩu	<p>Nhập tên người ủy thác xuất khẩu (nếu có).</p> <p>Trường hợp nhập khẩu tại chỗ theo chỉ định của người xuất khẩu nước ngoài thì nhập tên người được chỉ định giao hàng tại Việt Nam.</p>	
1.25	Mã đại lý hải quan	<p>(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ IDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ IDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ IDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ IDC.</p>	
1.26	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	<p>(1) Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt).</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhập khẩu đứng tên trên ô người nhận hàng ở vận đơn nào thì nhập số của 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>vận đơn đó.</p> <p>Khai vận đơn thể hiện người nhận hàng là người nhập khẩu.</p> <p>- Đối với B/L và AWB có thể nhập đến 05 số vận đơn nhưng hàng hóa thuộc các số vận đơn này phải của cùng một người gửi hàng, cùng một người nhận hàng, cùng tên phương tiện vận tải, vận chuyển trên cùng một chuyến và có cùng ngày hàng đến.</p> <p>- Số AWB không được vượt quá 20 ký tự.</p> <p>(2) Trường hợp một vận đơn khai báo cho nhiều tờ khai hải quan, người khai hải quan thông báo tách vận đơn với cơ quan hải quan trước khi đăng ký tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 12 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động tiếp nhận, kiểm tra, phản hồi việc tách vận đơn cho người khai hải quan ngay sau khi nhận được thông báo tách vận đơn. Người khai hải quan sử dụng số vận đơn nhánh đã được phản hồi để thực hiện khai tại ô này.</p> <p>(3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không có vận đơn, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 13 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng nhập khẩu để khai tại ô này.</p>	
1.27	Số lượng	<p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
1.28	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	<p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”. <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound</p> <p>(Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. 	X
1.29	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	<p>Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa khi khai báo nhập khẩu.</p> <p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế”</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ví dụ 1: Doanh nghiệp A đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Hải Phòng khu vực I (mã Chi cục Hải quan là 03CC), hàng hóa hiện đang lưu giữ tại Kho bãi Tân Cảng Hải Phòng (theo thông báo hàng đến) thì khai mã của Kho bãi Tân Cảng Hải Phòng (03CCS03).</p> <p>Ví dụ 2: Doanh nghiệp B đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu tại Chi cục Hải quan Bắc Thăng Long (mã Chi cục Hải quan là 01NV), hàng hóa hiện đang lưu giữ tại Bãi hàng hóa nhập khẩu Tân Thanh Lạng Sơn (theo thông báo hàng đến) thì khai mã của Bãi hàng hóa nhập khẩu Tân Thanh (15E4G02).</p>	
1.30	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...).	
1.31	Phương tiện vận chuyển	<p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập "9999".</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p>	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(5) Trường hợp vận chuyên đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyên”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyên.</p>	
1.32	Ngày hàng đến	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyên gửi cho người nhận hàng.	
1.33	Địa điểm dỡ hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng:</p> <p>(1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...);</p> <p>(2) Nhập mã ga (đường sắt);</p> <p>(3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông);</p> <p>(4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyên” người khai chọn mã “9”.</p> <p>(Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: nhập tên kho hàng của công ty nhập khẩu. - Không phải nhập trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ các khu phi thuế quan, từ kho ngoại quan. 	X
1.34	Địa điểm xếp hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Địa điểm nước ngoài”, “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn).</p> <p>Lưu ý:</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>- Trường hợp không có mã trong các bảng mã nêu trên: nhập “Mã nước (02 kí tự) + “ZZZ”.</p> <p>- Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: nhập “VNZZZ”. Trừ trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan; hàng hóa từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa: nhập “ZZZZZ”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải:</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không bắt buộc phải nhập trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động. - Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga. - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ, hàng từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu. - Trường hợp hàng từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan. - Trường hợp hàng hóa từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa: nhập tên kho ngoại quan. 	
1.35	Số lượng container	<p>Nhập số lượng container:</p> <p>(1) Hệ thống tự động xuất ra số lượng container nếu đã được đăng kí trước đó.</p> <p>(2) Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường không, phương thức khác không sử dụng container, hàng nhập khẩu đóng chung container từ kho CFS thì không phải nhập.</p> <p>(3) Người khai hải quan sử dụng nghiệp vụ HYS để khai danh sách container (số hiệu, ký hiệu, số seal).</p> <p>Lưu ý: danh sách container khai bằng file excel theo định dạng của cơ quan Hải quan.</p>	
1.36	Mã kết quả kiểm tra nội dung	<p>Trường hợp người khai hải quan xem hàng trước khi đăng kí tờ khai, nhập một trong các mã sau:</p> <p>“A”: không có bất thường</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“B”: có bất thường “C”: cần tham vấn ý kiến cơ quan Hải quan Lưu ý: nhập mã “C” khi người khai hải quan có yêu cầu cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra thực tế lô hàng.</p>	
1.37	Mã văn bản pháp quy khác	<p>Nhập mã văn bản pháp luật quy định về quản lý mặt hàng nhập khẩu khai trên tờ khai như: giấy phép nhập khẩu, kết quả kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng... (Tham khảo mã văn bản pháp quy tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Lưu ý: - Đối với hàng hóa chịu sự quản lý của các cơ quan quản lý chuyên ngành bắt buộc phải nhập ô này. - Có thể nhập được tối đa 05 mã (trùng ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau.</p>	X
1.38	Giấy phép nhập khẩu	<p>Nhập trong các trường hợp: hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan; hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục trừ lùi; Danh mục đầu tư miễn thuế đăng ký ngoài hệ thống; Danh mục thiết bị đồng bộ; Danh mục hàng hóa nhập khẩu ở dạng nguyên chiếc tháo rời phải nhập nhiều lần, nhiều chuyến; Danh mục vật tư thiết bị nhập khẩu để phục vụ đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy toa xe; Danh mục vật tư thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất cơ khí trọng điểm; Văn bản xác định trước trị giá, văn bản xác định trước mã và văn bản xác định xuất xứ; số tiếp nhận hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công. Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép nhập khẩu. (tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập số giấy phép nhập khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số Danh mục trừ lùi hoặc số văn bản xác định trước mã số/trị giá/xuất xứ (nếu có) hoặc số tiếp nhận hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công do hệ thống phản hồi khi người khai hải quan thực hiện thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công.</p> <p>(nhập tối đa 05 loại giấy phép)</p>	
1.39	Phân loại hình thức hóa đơn	<p>Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây:</p> <p>“A”: hóa đơn thương mại</p> <p>“B”: chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này hoặc không có hóa đơn thương mại</p> <p>“D”: hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng kí hóa đơn điện tử trên VNACCS)</p> <p>Lưu ý: Trong trường hợp lập bảng kê hóa đơn theo mẫu số 02/BKHD/GSQL Phụ lục V thì chọn mã “B”</p>	
1.40	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	<p>(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử.</p> <p>(2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.</p>	
1.41	Số hóa đơn	<p>Nhập vào số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.</p> <p>Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì người khai hải quan không phải nhập</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>liệu vào ô này.</p> <p>Trường hợp hàng hóa gửi kho ngoại quan nhập vào nội địa nhiều lần thì nhập số hóa đơn thương mại do người bán nước ngoài phát hành khi nhập khẩu vào nội địa.</p>	
1.42	Ngày phát hành	<p>Nhập vào ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày lập Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc ngày lập Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. (Ngày/tháng/năm).</p> <p>Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì nhập ngày thực hiện nghiệp vụ IDA.</p>	
1.43	Phương thức thanh toán	<p>Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau:</p> <p>“BIENMAU”: Biên mậu</p> <p>“DA”: Nhờ thu chấp nhận chứng từ</p> <p>“CAD”: Trả tiền lấy chứng từ</p> <p>“CANTRU”: Cấn trừ, bù trừ</p> <p>“CASH”: Tiền mặt</p> <p>“CHEQUE”: Séc</p> <p>“DP”: Nhờ thu kèm chứng từ</p> <p>“GV”: Góp vốn</p> <p>“H-D-H”: Hàng đổi hàng</p> <p>“H-T-N”: Hàng trả nợ</p> <p>“HPH”: Hối phiếu</p> <p>“KHONGTT”: Không thanh toán</p> <p>“LC”: Tín dụng thư</p> <p>“LDDT”: Liên doanh đầu tư</p> <p>“OA”: Mở tài khoản thanh toán</p> <p>“TTR”: Chuyển tiền bồi hoàn bằng điện.</p> <p>“KC”: Khác (bao gồm cả thanh toán bằng hình thức TT)</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Lưu ý: - Trường hợp thanh toán các hình thức khác hoặc kết hợp nhiều hình thức thì nhập mã “KC” đồng thời nhập phương thức thanh toán thực tế vào ô “Chi tiết khai trị giá”; - Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan thì phương thức thanh toán khai “Khong TT”.	
1.44	Tổng trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/ chứng từ thay thế hóa đơn: “A”: Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền “B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (FOC/hàng khuyến mại) “C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền “D”: Các trường hợp khác (bao gồm cả trường hợp không có hóa đơn thương mại) Ô 2: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms: (1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ Trường hợp nhập khẩu hàng hóa theo loại hình gia công, người khai sử dụng hóa đơn bên thứ ba mà điều kiện giá hóa đơn không phù hợp với điều kiện giao hàng	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>trên hợp đồng hoặc trường hợp không có hóa đơn thương mại thì khai ô “Điều kiện giá hóa đơn” là CIF.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 4: Tổng trị giá hóa đơn:</p> <p>(1) Nhập tổng trị giá trên hóa đơn.</p> <p>(2) Trường hợp lô hàng gồm nhiều hóa đơn có chung vận đơn, hồ sơ lô hàng có hóa đơn tổng của các hóa đơn đó hoặc được lập chứng từ thay thế hóa đơn theo hướng dẫn thì nhập tổng trị giá ghi trên hóa đơn tổng, đồng thời trước khi đăng ký tờ khai, khai chi tiết danh sách hóa đơn, chứng từ thay thế hóa đơn bằng nghiệp vụ HYS.</p> <p>(3) Trường hợp điều kiện giao hàng là CIF, CFR, DDU, DDP, DAP, DAF.. nhưng trên hóa đơn phân tổng trị giá tách riêng theo từng mục, gồm tổng Trị giá hàng hóa theo điều kiện EXW hoặc FOB, phí vận chuyển, phí đóng gói... ; phân chi tiết từng mặt hàng ghi trị giá hóa đơn của từng mặt hàng theo điều kiện EXW hoặc FOB (chưa có phí vận chuyển, phí đóng gói...), nếu phân bổ các khoản phí vận chuyển, phí đóng gói...theo tỷ lệ về trị giá thì khai như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ô “Điều kiện giao hàng” khai EXW hoặc FOB tương ứng với tổng trị giá hóa đơn (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh) - Ô “Tổng trị giá hóa đơn” khai tổng trị giá tương ứng điều kiện EXW hoặc FOB. - Khai phí vận chuyển vào ô “Phí vận chuyển”; - Khai phí đóng gói, các khoản điều chỉnh khác (nếu có) vào ô các khoản điều chỉnh; - Khai điều kiện giao hàng vào ô “chi tiết khai trị giá”; - Ô “Tổng hệ số phân bổ trị giá” khai tổng 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>trị giá hóa đơn tương ứng điều kiện EXW hoặc FOB (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh)</p> <p>- Ô “Trị giá hóa đơn” của từng mặt hàng” khai trị giá của từng mặt hàng đó ghi trên hóa đơn (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh)</p> <p>(4) Trường hợp nhập khẩu hàng hóa giữa doanh nghiệp trong khu phi thuế quan/kho ngoại quan với doanh nghiệp nội địa: Nếu điều kiện giao hàng thuộc nhóm E, F thì:</p> <p>- Khai ô “Điều kiện giao hàng” là CIF;</p> <p>- Khai ô “Tổng trị giá hóa đơn” như hướng dẫn tại điểm (1).</p> <p>(5) Trường hợp hóa đơn bao gồm cả hàng phải trả tiền và hàng FOC/hàng khuyến mại: Nhập Tổng trị giá hóa đơn, đồng thời phần Detail nhập liệu như sau:</p> <p>- Đối với hàng trả tiền: nhập các chỉ tiêu bình thường như hướng dẫn (hệ thống vẫn hỗ trợ tự động phân bổ tính toán trị giá tính thuế);</p> <p>- Đối với hàng FOC/hàng khuyến mại: nhập tổng trị giá hóa đơn, đồng thời tại ô “Chi tiết khai trị giá” nêu rõ dòng hàng thứ mấy thuộc phần Detail là hàng FOC/hàng khuyến mại.</p> <p>+ Ô “Trị giá hóa đơn”, ô “đơn giá hóa đơn”: để trống;</p> <p>+ Ô “trị giá tính thuế”: nhập trị giá tính thuế của mặt hàng.</p> <p>(6) Trường hợp toàn bộ lô hàng là hàng FOC/hàng khuyến mại hoặc hàng không có hóa đơn thương mại:</p> <p>- Ô “Tổng trị giá hóa đơn” nhập tổng phí vận tải, bảo hiểm (nếu có) của lô hàng;</p> <p>- Ô “Trị giá hóa đơn”, ô “Đơn giá hóa đơn”: để trống;</p> <p>- Ô “Trị giá tính thuế” nhập trị giá tính thuế của mặt hàng.</p> <p>Lưu ý đối với trường hợp (5) và (6): Ô “Mã biểu thuế nhập khẩu”: chọn Biểu</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>tương ứng. Nếu là đối tượng không chịu thuế thì chọn B30, đồng thời nhập 0% tại ô “Thuế suất” và nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế tương ứng.</p> <p>(7) Có thể nhập đến 04 chữ số thập phân sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là [VND]. Nếu mã đồng tiền là [VND] thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp tổng trị giá hóa đơn vượt quá giới hạn hệ thống thì thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này. 	
1.45	Mã phân loại khai trị giá	<p>Nhập một trong các mã phân loại khai trị giá sau:</p> <p>“1”: Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt</p> <p>“2”: Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp giá giao dịch của hàng hóa tương tự</p> <p>“3”: Xác định giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ</p> <p>“4”: Xác định giá tính thuế theo phương pháp tính toán</p> <p>“6”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch</p> <p>“7”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch trong trường hợp có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng tới trị giá giao dịch</p> <p>“8”: Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch nhưng phân bổ khoản điều chỉnh tính trị giá tính thuế thủ công, nhập bằng tay vào ô trị giá tính thuế của từng dòng hàng</p> <p>“9”: Xác định trị giá theo phương pháp suy luận</p> <p>“T”: Xác định trị giá trong trường hợp đặc biệt</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Chú ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp 1 lô hàng sử dụng nhiều phương pháp xác định trị giá khác nhau, thì khai mã đại diện là mã phương pháp áp dụng nhiều nhất. - Các mã “0”, “5”, “Z” là các mã liên quan đến tờ khai trị giá tổng hợp nên không áp dụng cho đến khi có hướng dẫn cụ thể. - Chỉ khai mã “6”, “7” trong trường hợp lô hàng đủ điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch. - Sử dụng mã “T” đối với các trường hợp quy định tại Điều 17 Thông tư số 39/2015/TT-BTC và hàng hóa nhập khẩu để gia công cho thương nhân nước ngoài. 	
1.46	Số tiếp nhận tờ khai trị giá tổng hợp	<p>Ô 1: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới</p> <p>Ô 2: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới</p> <p>Ô 3: Không nhập dữ liệu cho đến khi có hướng dẫn mới</p>	
1.47	Phí vận chuyên	<p>Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại phí vận chuyên sau:</p> <p>“A”: Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ.</p> <p>“B”: Khai trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa đơn lô hàng có cả hàng trả tiền và hàng F.O.C/hàng khuyến mại; - Tách riêng phí vận tải của hàng trả tiền với hàng FOC/hàng khuyến mại trên chứng từ vận tải. <p>Tương ứng với mã này tại ô phí vận chuyên chỉ nhập phí của hàng phải trả tiền (ô 3) để hệ thống tự động phân bổ, đối với các mặt hàng FOC/hàng khuyến mại người khai hải quan tự cộng cước phí vận tải để tính toán trị giá tính thuế rồi điền vào ô trị giá tính thuế của dòng hàng FOC/hàng khuyến mại.</p> <p>“C”: Khai trong trường hợp tờ khai chỉ</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>nhập khẩu một phần hàng hóa của lô hàng trên chứng từ vận tải.</p> <p>“D”: Phân bổ cước phí vận tải theo tỷ lệ trọng lượng, dung tích. Khi khai mã này, người khai hải quan phải khai tờ khai trị giá để phân bổ các khoản điều chỉnh, tính toán trị giá tính thuế của từng mặt hàng, lấy kết quả tính toán trị giá tính thuế trên tờ khai trị giá để nhập vào ô tương ứng trên tờ khai nhập khẩu của hệ thống VNACCS.</p> <p>“E”: Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&F, CIP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải khi hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng ...).</p> <p>“F”: Khai trong trường hợp có cước vượt cước và chỉ nhập khẩu 1 phần hàng hóa của lô hàng.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận chuyển.</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí vận chuyển:</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp mã điều kiện giá hóa đơn là “C&F” hoặc “CIF” và cước phí vận chuyển thực tế lớn hơn cước phí trên hóa đơn cước vận chuyển thì nhập số cước phí chênh lệch vào ô này (tương ứng với mã “E” tại ô 2).</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này. 	
1.48	Phí bảo hiểm	Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau:	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau:</p> <p>“A”: Bảo hiểm riêng</p> <p>“D”: Không bảo hiểm</p> <p>Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã được nhập là giá CIF, CIP hay C&I, DDU, DDP, DAP, DAF, DAT thì không thể nhập được.</p> <p>Lưu ý: Mã “B” là bảo hiểm tổng hợp, chưa áp dụng cho đến khi có hướng dẫn.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã “A”).</p> <p>Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là “A”:</p> <p>(1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.</p> <p>(2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân.</p> <p>Ô 4: Không nhập cho đến khi có hướng dẫn mới</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.</p>	
1.49	Mã, tên khoản điều chỉnh	<p>Ô 1: Nhập các mã tương ứng với các khoản điều chỉnh như sau:</p> <p>“A”: Phí hoa hồng bán hàng, phí môi giới (AD).</p> <p>“B”: Chi phí bao bì được coi là đồng nhất với hàng hóa nhập khẩu (AD).</p> <p>“C”: Chi phí đóng gói hàng hóa (AD).</p> <p>“D”: Khoản trợ giúp (AD).</p> <p>“E”: Phí bản quyền, phí giấy phép (AD).</p> <p>“P”: Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu (AD).</p> <p>“Q”: Các khoản tiền người mua phải thanh toán nhưng chưa tính vào giá mua</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>trên hóa đơn, gồm: tiền trả trước, ứng trước, tiền đặt cọc (AD).</p> <p>“K”: khoản tiền người mua thanh toán cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán (AD)</p> <p>“M”: khoản tiền được thanh toán bằng cách bù trừ nợ (AD).</p> <p>“U”: Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hóa bao gồm các chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo dưỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật, chi phí giám sát và các chi phí tương tự (SB).</p> <p>“V”: Phí vận tải phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB).</p> <p>“H”: Phí bảo hiểm phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB).</p> <p>“T”: Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu (SB).</p> <p>“G”: Khoản giảm giá (SB).</p> <p>S: Các chi phí do người mua chịu liên quan đến tiếp thị hàng hóa nhập khẩu (SB)</p> <p>“L”: Khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất theo thỏa thuận tài chính của người mua và có liên quan đến việc mua hàng hóa nhập khẩu (SB).</p> <p>“N”: Khác</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp giảm giá theo số lượng không nhập mã “G” tại ô này, nhưng tại ô “Chi tiết khai trị giá” nhập rõ hàng được giảm giá theo số lượng và trị giá được giảm hoặc tỷ lệ giảm giá. Khi hoàn thành việc nhập khẩu toàn bộ lô hàng, thực hiện xét giảm giá theo quy định tại Thông tư số 205. <p>Ô 2: Nhập mã phân loại điều chỉnh trị giá tương ứng với các trường hợp sau:</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“AD”: cộng thêm số tiền điều chỉnh. “SB”: Trừ đi số tiền điều chỉnh. “IP”: Trị giá tính thuế là trị giá hóa đơn. “DP”: Nhập vào tổng giá tính thuế được tính bằng tay. Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của khoản điều chỉnh. Ô 4: Nhập trị giá khoản điều chỉnh tương ứng với Mã tên khoản điều chỉnh và mã phân loại khoản điều chỉnh. (1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là “VND”. (2) Nếu mã đồng tiền là “VND” thì không thể nhập các số thập phân sau dấu phẩy. Ô 5: Nhập tổng hệ số phân bổ trị giá khoản điều chỉnh. (1) Trường hợp khoản điều chỉnh được phân bổ cho hàng hóa của 2 tờ khai trở lên thì nhập vào tổng trị giá hóa đơn của các dòng hàng được phân bổ khoản điều chỉnh ở tất cả các tờ khai. (2) Trường hợp khoản điều chỉnh chỉ phân bổ cho hàng hóa của một tờ khai thì không cần nhập ô này. (3) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy. (4) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh" \leq cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế". Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.</p>	
1.50	Chi tiết khai trị giá	<p>1) Nhập ngày vận đơn theo định dạng DDMMYYYY#&. (2) Nhập vào các chi tiết của tờ khai trị giá. Ví dụ: khoản phí hoa hồng bằng 5% trị giá hóa đơn thì: tính ra số tiền phí hoa hồng, nhập vào ô số tiền điều chỉnh tương ứng, đồng thời ghi "phí hoa hồng bằng 5% trị</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>giá hóa đơn" vào ô này.</p> <p>(3) Nhập các lưu ý, ghi chú về việc khai báo trị giá.</p> <p>(4) Nhập theo hướng dẫn tại ô "Tổng trị giá hóa đơn" và các ô có liên quan.</p> <p>(5) Trường hợp người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu xác định trị giá hải quan, người khai hải quan đề nghị cơ quan hải quan xác định trị giá làm căn cứ giải phóng hàng.</p> <p>(6) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai, người khai hải quan khai báo giá tạm tính.</p> <p>(7) Khai báo khoản giảm giá (nếu có) nhưng chưa thực hiện điều chỉnh trừ.</p> <p>(8) Nhập số hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có).</p> <p>(9) Trường hợp đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần, người khai hải quan nhập nội dung "đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần" và ghi rõ nội dung (số thứ tự hàng hóa, Số/ngày Biên bản tham vấn, mã Cục Hải quan/Chi cục Hải quan đã thực hiện tham vấn).</p>	
1.51	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	<p>(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này.</p> <p>(4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai.</p> <p>(5) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế" \geq cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh".</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô "Số</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.	
1.52	Người nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã sau:</p> <p>“1”: người nộp thuế là người nhập khẩu</p> <p>“2”: người nộp thuế là đại lý hải quan</p>	
1.53	Mã lý do đề nghị BP	<p>- Trường hợp đề nghị giải phóng hàng trên cơ sở bảo lãnh, người khai hải quan nhập một trong các mã sau:</p> <p>“A”: chờ xác định mã số hàng hóa</p> <p>“B”: chờ xác định trị giá tính thuế</p> <p>“C”: trường hợp khác</p> <p>- Trường hợp đề nghị giải phóng hàng trên cơ sở nộp thuế thì người khai hải quan khai đề nghị giải phóng hàng tại ô “Chi tiết khai trị giá”</p>	
1.54	Mã ngân hàng trả thuế thay	<p>Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng hạn mức phải là người nhập khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.</p>	
1.55	Năm phát hành hạn mức	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.</p>	
1.56	Kí hiệu chứng từ hạn mức	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp (tối đa 10 kí tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.</p>	
1.57	Số chứng từ hạn mức	<p>Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp (tối đa 10 kí tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.58	Mã xác định thời hạn nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã tương ứng như sau:</p> <p>“A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng.</p> <p>“B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung.</p> <p>“C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh.</p> <p>“D”: trong trường hợp nộp thuế ngay.</p> <p>Lưu ý: Nhập mã “D” trong trường hợp khai báo bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng.</p>	
1.59	Mã ngân hàng bảo lãnh	<p>Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký.</p> <p>(3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.</p> <p>(4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này.</p> <p>(5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng.</p> <p>(6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>với mã loại hình khai báo.</p> <p>(7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến.</p> <p>(8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.</p>	
1.60	Năm phát hành bảo lãnh	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>	
1.61	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>	
1.62	Số chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>	
1.63	Số đính kèm khai báo điện tử	<p>Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS.</p> <p>(Tham khảo bảng "Mã phân loại khai báo đính kèm điện tử" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.</p>	X
1.64	Ngày được phép nhập kho đầu tiên	<p>Nhập ngày nhập kho; Trường hợp có nhiều ngày được phép đưa hàng vào kho thì nhập ngày đầu tiên</p> <p>Trường hợp người khai hải quan sử dụng mã loại hình A41 thì nhập ngày thực hiện IDC.</p>	
1.65	Ngày khởi hành	Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	vận chuyển	hóa chịu sự giám sát hải quan theo định dạng Ngày/tháng/năm. Chỉ nhập ô này trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp.	
1.66	Thông tin trung chuyển	<p>Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế. (Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển.</p> <p>Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.</p>	X
1.67	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (khai báo gộp)	<p>Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). (Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.</p>	X
1.68	Phân ghi chú	<p>(1) Trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa hàng nhập SXK, GC, ưu đãi đầu tư thì nhập số tờ khai nhập khẩu theo cách thức: #&số tờ khai nhập khẩu (11 ký tự đầu). VD: #&10000567897</p> <p>(2) Trường hợp lô hàng có C/O để hưởng ưu đãi đặc biệt về thuế thì nhập số C/O, ngày cấp.</p> <p>(3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế.</p> <p>(4) Nhập số và ngày hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng đối với</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>trường hợp mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.</p> <p>(5) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, người khai hải quan khai số tờ khai hải quan cũ tại ô này.</p> <p>(6) Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan, người khai hải quan khai khai cụ thể “Hàng hóa nhập khẩu thuộc tờ khai nhập kho ngoại quan số....ngày....”.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vượt quá giới hạn cho phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo được ghi vào ô “Số hiệu, ký hiệu”, “Khai chi tiết trị giá”, “Mô tả hàng hóa”. - Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp. - Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu “;” 	
1.69	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: khai #&NKTC#&số tờ khai xuất khẩu tại chỗ tương ứng (11 ký tự đầu); Ví dụ: #&NKTC#&30001234567 - Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công cho DNCX hoặc doanh nghiệp nội địa thuê DNCX gia công: Khai #&GCPTQ; - Đối với hàng hóa nhập khẩu khác: <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp tạm nhập hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&1; + Trường hợp tạm nhập hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&2; + Trường hợp tạm nhập phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>khác (kệ, giá, thùng, lọ...) ghi #&3;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ghi #&4;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này #&5;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại #&6;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&7;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&8;</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người nhập cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người nhập cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế #&9.</p>	
1.70	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo nhập khẩu	
1.71	Ngày	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
1.72	Tên	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo.	
1.73	Nội dung	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo của công chức hải quan.	
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
1.74	Mã số hàng hóa	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành. (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”.	
1.75	Mã quản lý riêng	Nhập số thứ tự của mặt hàng trong Danh mục máy móc thiết bị đồng bộ thuộc chương 84, 85, 90 hoặc số thứ tự của mặt hàng trong danh mục trừ lùi khác đã được đăng ký với cơ quan Hải quan.	
1.76	Thuế suất	<p>Hệ thống hỗ trợ tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập.</p> <p>Trường hợp hệ thống phản hồi lại một trong các lỗi tương ứng với các mã lỗi: E1004, E1006, E1008, E1009 thì người khai hải quan nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này.</p> <p>Nhập “0” trong trường hợp “Mã biểu thuế nhập khẩu” nhập mã B30.</p>	
1.77	Mức thuế tuyệt đối	<p>Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối: Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã áp dụng mức thuế tuyệt đối đã nhập. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này. Trường hợp nhập thủ công mức thuế tuyệt đối thì không phải nhập vào ô “mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” dưới đây.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối: (1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng quy định tại văn bản hiện hành. (2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối. (tham khảo bảng mã tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X
1.78	Mô tả hàng hóa	(1) Ghi rõ tên hàng, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hoá theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng. Trường hợp hàng hóa là giống cây trồng phải ghi rõ tên giống cây trồng đó.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. - Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư gia công, sản xuất xuất khẩu khai: Mã nguyên liệu, vật tư, linh kiện#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công đặt gia công ở nước ngoài khai: Mã sản phẩm#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. - Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,...). - Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính hoặc nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy hoặc hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời được phân loại theo nguyên chiếc thì ngoài khai như quy định tại điểm (1) cần phải ghi rõ tên chi tiết từng máy móc/thiết bị... đã đăng ký trong Danh mục máy móc, thiết bị là tổ hợp, dây chuyền hoặc tên từng chi tiết, linh kiện rời đối với hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời tương ứng với mã số hàng hóa của máy chính hoặc của hàng hóa ở dạng nguyên chiếc. Trường hợp không thể tách được trị giá từng máy móc/bộ phận/chi tiết/linh kiện/phụ tùng thì khai kèm theo Danh mục tên, số lượng máy móc/bộ phận/chi tiết/linh kiện/phụ tùng bằng nghiệp vụ HYS. <p>(2) Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì ngoài dòng mô tả hàng hóa, người khai nhập thêm mã số tại Chương 98 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi vào ô này.</p> <p>(3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, nhập khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số văn bản thông báo.</p>	
1.79	Mã nước xuất xứ	<p>Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hoá được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).</p>	X
1.80	Mã Biểu thuế nhập khẩu	<p>Nhập mã Biểu thuế tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu, cụ thể nhập một trong các mã sau:</p> <p>“B01”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (thuế suất MFN)</p> <p>“B02”: Chương 98 (1) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi</p> <p>“B03”: Biểu thuế nhập khẩu thông thường (bằng 150% thuế suất MFN)</p> <p>“B04”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)</p> <p>“B05”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)</p> <p>“B06”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc</p> <p>“B07”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di lân</p> <p>“B08”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hoá ASEAN - Ấn Độ</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“B09”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản</p> <p>“B10”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản</p> <p>“B11”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào</p> <p>“B12”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với hàng hoá có xuất xứ Campuchia</p> <p>“B13”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê</p> <p>“B14”: Biểu thuế NK ngoài hạn ngạch</p> <p>“B15”: Biểu thuế nhập khẩu tuyệt đối</p> <p>“B16”: Biểu thuế nhập khẩu hỗn hợp</p> <p>“B17”: Chương 98 (2) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi</p> <p>“B30”: Đối tượng không chịu thuế nhập khẩu</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì đối chiếu với “Biểu thuế Chương 98 - B02 và B17” trên website Hải quan (www.customs.gov.vn) để nhập mã Biểu thuế nhập khẩu là B02 hoặc B17 tương ứng với mã số hàng hóa tại Chương 98. - Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không được khai mã Biểu thuế nhập khẩu là B30 mà phải lựa chọn mã biểu thuế tương ứng với loại thuế suất thuế nhập khẩu nêu trên. 	
1.81	Mã ngoài hạn ngạch	Trường hợp Doanh nghiệp nhập khẩu áp dụng thuế suất ngoài hạn ngạch thì nhập chữ “X” vào ô này.	
1.82	Mã áp dụng mức thuế tuyệt đối	Trường hợp mặt hàng chịu thuế tuyệt đối hoặc thuế hỗn hợp thì nhập mã áp dụng mức thuế tuyệt đối của từng dòng hàng	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(tham khảo bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
1.83	Số lượng (1)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa #& số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”).</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc theo thực tế giao dịch.</p> <p>(tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý: Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại “Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” trên website www.customs.gov.vn).</p>	X
1.84	Số lượng (2)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <p>Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website www.customs.gov.vn)	
1.85	Trị giá hóa đơn	<p>1. Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nhập khẩu hàng hoá thuê gia công ở nước ngoài: khai trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương). Trường hợp không xác định được trị giá theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương thì khai đầy đủ trị giá cấu thành của sản phẩm, bao gồm toàn bộ trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá (phí) gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có). - Trường hợp hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính. <p>2. Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. 	
1.86	Đơn giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn. Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1; - Trường hợp đơn giá hóa đơn vượt quá 9 ký tự thì không khai báo tại chỉ tiêu này, 	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>mà khai báo tại ô “Mô tả hàng hóa”.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Trường hợp nhập khẩu hàng hoá thuê gia công ở nước ngoài: khai đầy đủ đơn giá cấu thành của một sản phẩm theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương. Trường hợp không xác định được đơn giá theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương thì khai đầy đủ đơn giá cấu thành của một sản phẩm, bao gồm toàn bộ trị giá nguyên vật liệu cấu thành một sản phẩm, giá (phí) gia công một sản phẩm và các chi phí khác (nếu có) của một đơn vị sản phẩm. - Trường hợp nhập khẩu hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính. 	
1.87	Trị giá tính thuế	<p>(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá hải quan thì không cần nhập các ô này (hệ thống sẽ tự động tính toán đối với các trường hợp tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền mã tương ứng là “6”, “7”);</p> <p>(2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá hải quan thủ công thì nhập các ô này như sau:</p> <p>Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan.</p> <p>Ô 2: Nhập trị giá hải quan của dòng hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân. <p>(3) Các trường hợp bắt buộc nhập:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền một trong các mã: “1”, “2”, “3”, “4”, “8”, “9”, “T”; - Không phân bổ các khoản điều chỉnh 	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>theo tỷ lệ trị giá.</p> <p>(4) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.</p> <p>(5) Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy.</p>	
1.88	Số của mục khai khoản điều chỉnh	Nhập số thứ tự của khoản điều chỉnh đã khai báo tại mục "Các khoản điều chỉnh".	
1.89	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai TN-TX tương ứng	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải \leq số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng. 	
1.90	Số danh mục miễn thuế nhập khẩu	<p>Nhập số Danh mục miễn thuế nhập khẩu đã được thông báo trên hệ thống VNACCS.</p> <p>Lưu ý:</p> <ol style="list-style-type: none"> (1) Danh mục miễn thuế phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng (nếu có). (2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan. (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế nhập khẩu vào ô "Mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu". (4) Người nhập khẩu phải được thông báo trên Danh mục miễn thuế. (5) Nếu hàng hóa nhập khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên VNACCS thì không phải nhập ô này. 	
1.91	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế nhập khẩu	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được thông báo trên Danh mục miễn thuế.</p> <p>Lưu ý: Số lượng hàng hóa nhập khẩu trong tờ khai nhập khẩu \leq số lượng hàng</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống VNACCS.	
1.92	Mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu	<p>Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm /không chịu thuế nhập khẩu.</p> <p>(Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Ngày đăng kí tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng.</p> <p>(2) Trường hợp thuộc đối tượng phải thông báo DMMT trên VNACCS thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu “Số danh mục miễn thuế nhập khẩu”.</p> <p>(3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải thông báo DMMT trên VNACCS thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu “Số danh mục miễn thuế nhập khẩu”.</p>	X
1.93	Số tiền giảm thuế nhập khẩu	Nhập số tiền giảm thuế nhập khẩu.	
1.94	Mã áp dụng thuế suất/mức thuế và thu khác	<p>Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hoá phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT.</p> <p>Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác.</p> <p>Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này.</p> <p>(Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Ngày đăng kí tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế.	
1.95	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Ngày đăng kí tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
1.96	Số tiền giảm thuế và thu khác	Nhập số tiền giảm thuế và thu khác.	
Mẫu số 02	Tờ khai điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu	Áp dụng cho trường hợp xuất khẩu	
A	Thông tin khai báo chung		
2.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
2.2	Số tờ khai đầu tiên	Ô 1: Chỉ nhập liệu trong trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng hoặc các trường hợp phải tách tờ khai khác. Cách nhập như sau: (3) Đối với tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ "F"; (4) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì nhập số của tờ khai đầu tiên Ô 2: Nhập số thứ tự của tờ khai trên tổng số tờ khai. Ô 3: Nhập tổng số tờ khai của lô hàng.	
2.3	Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	Chỉ nhập liệu ô này trong các trường hợp sau: (1) Trường hợp tái xuất của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng. (2) Trường hợp xuất khẩu của lô hàng tạm	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. Nếu không phải là xuất khẩu của lô hàng tạm xuất hoặc tái xuất sau khi tạm nhập thì không phải nhập liệu ô này.</p> <p>(3) Người mở tờ khai tái xuất và người mở tờ khai tạm nhập phải là một.</p> <p>(4) Hàng hóa thuộc tờ khai ban đầu phải còn trong thời hạn tạm nhập - tạm xuất.</p> <p>(5) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực (trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam).</p>	
2.4	Mã loại hình	<p>Người xuất khẩu theo hồ sơ, mục đích xuất khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình xuất khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.</p> <p>Tham khảo bảng mã loại hình trên website www.customs.gov.vn</p>	X
2.5	Mã phân loại hàng hóa	<p>Tùy theo tính chất hàng hóa có thể chọn một trong các mã sau:</p> <p>“A”: Hàng quà biếu, quà tặng</p> <p>“B”: Hàng an ninh, quốc phòng</p> <p>“C”: Hàng cứu trợ khẩn cấp</p> <p>“D”: Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh.</p> <p>“E”: Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại</p> <p>“F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh</p> <p>“G”: Hàng tài sản di chuyển</p> <p>“H”: Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất, nhập cảnh</p> <p>“I”: Hàng ngoại giao</p> <p>“J”: Hàng khác theo quy định của Chính phủ</p> <p>“K”: Hàng bảo quản đặc biệt</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ bắt buộc nhập đối với hàng hóa thuộc một trong các trường hợp trên. - Chỉ sử dụng mã “J” trong trường hợp Chính phủ có văn bản riêng. Hàng hóa thông thường không chọn mã này. 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	<p>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</p> <p>“1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu: Chọn mã tương ứng với phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu từ cửa khẩu xuất đến địa điểm nhập khẩu. Ví dụ: trường hợp hàng hóa xuất khẩu vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu bằng đường biển sang nước nhập khẩu: chọn mã “3”. - Các trường hợp sử dụng mã “9”: <ol style="list-style-type: none"> 1. Vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng phương thức khác với các phương thức từ mã “1” đến “6”. Ví dụ: vận chuyển bằng đường ống, dây cáp,..... 2. Xuất khẩu tại chỗ; hàng từ kho ngoại quan đưa vào các khu phi thuế quan. <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa mang theo người xuất cảnh qua đường hàng không, nhập mã “1”; trường hợp qua đường biển, nhập mã “3”. 	
2.7	Thời hạn tái nhập khẩu	<p>Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm xuất thì người khai căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm xuất để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.</p>	
2.8	Cơ quan Hải quan	<p>(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật.</p> <p>Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan.</p> <p>(2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan:</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		www.customs.gov.vn	
2.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
2.10	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ EDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.	
2.11	Mã người xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người xuất khẩu. - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì mã người xuất khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan.	
2.12	Tên người xuất khẩu	Nhập tên của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì tên người xuất khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan. - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập “mã người xuất khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người xuất khẩu. - Trường hợp XNK tại chỗ nhập như sau: Nhập tên người xuất khẩu/ tên của người chỉ định xuất khẩu;	
2.13	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có).	
2.14	Địa chỉ người xuất khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.	
2.15	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.	
2.16	Mã người ủy thác xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác xuất khẩu.	
2.17	Tên người ủy thác xuất khẩu	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu.	
2.18	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).	
2.19	Tên người nhập khẩu	(1) Nhập tên người nhập khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng kí vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng kí, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: - Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba); - Trường hợp hợp đồng mua bán có điều khoản chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (xuất khẩu tại chỗ) thì tên người nhập khẩu là tên người mua hàng tại nước ngoài; ghi người được chỉ định nhận hàng (tại Việt Nam) tại ô "Phần ghi chú"; - Trường hợp hàng hóa gia công: Nhập tên bên đặt gia công/tên của người được	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>chỉ định nhận hàng; - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu.</p>	
2.20	Mã bưu chính người nhập khẩu	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).	
2.21	Địa chỉ	<p>Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác. Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng. Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.</p>	
2.22	Mã nước	<p>Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn). Cụ thể như sau: (1) Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển thẳng từ Việt Nam đến nước nhập khẩu hoặc đi qua nước trung gian trước khi đến nước nhập khẩu mà không diễn ra các hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan thì nước nhận hàng là nước nhập khẩu. (2) Trong trường hợp hàng hóa từ Việt Nam đến nước nhập khẩu đi qua một hay nhiều nước trung gian thì nước nhận hàng là nước đầu tiên sau khi rời khỏi Việt</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>Nam được biết đến tại thời điểm khai hải quan mà tại đó diễn ra hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan.</p> <p>(3) Trong trường hợp không xác định được mã nước nêu trên thì nhập mã nước của người nhập khẩu.</p>	
2.23	Mã đại lý Hải quan	<p>(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ EDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu.</p> <p>(2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ EDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ EDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ EDC.</p>	
2.24	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v. ...)	<p>Trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa dự kiến xuất khẩu sẽ đưa vào khu vực giám sát hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng xuất khẩu và người khai hải quan sử dụng số đó để khai tại ô này.</p>	
2.25	Số lượng	<p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không nhập phần thập phân - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...) <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện.</p> <p>(Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X
2.26	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	<p>Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)</p> <p>Lưu ý:</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>- Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”.</p> <p>- Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân.</p> <p>- Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram).</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE</p> <p>Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound</p> <p>(Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>- Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính.</p> <p>- Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.</p>	
2.27	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	<p>Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo xuất khẩu, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa: (Tham khảo bảng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Hàng hóa của Doanh nghiệp A nếu lưu giữ tại kho riêng của chính DN thì sử dụng mã kho của DN A. Nếu hàng hóa của DN A thuê kho của DN B hoặc ICD để lưu giữ thì sử dụng mã kho của DN B hoặc mã kho ICD để khai báo.</p> <p>- Nếu DN tự nguyện mang hàng đến địa</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>điểm tập kết do Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quản lý trước khi đăng ký tờ khai thì có thể sử dụng mã địa điểm của Chi cục (Ví dụ: đối với Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBCNB).</p> <p>2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã dùng chung của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai (ví dụ mã dùng chung của Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBOZZ) để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Địa chỉ” tại chỉ tiêu “Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng”.</p>	
2.28	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UN LOCODE (tham khảo bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZ”.</p> <p>(2) Trường hợp không xác định được mã địa điểm nhận hàng cuối cùng (tương ứng với mã “UNKNOWN” trong bảng mã) thì không cần nhập.</p> <p>(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: Nhập VNZZZ</p> <p>(4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan; hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan: nhập “ZZZZ”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm nhận hàng cuối cùng (không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ).</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Nếu địa điểm nhận hàng cuối cùng chưa được mã hóa thì bắt buộc phải nhập ô này.</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>(2) Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga tàu.</p> <p>(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: nhập tên kho hàng của công ty nhập khẩu.</p> <p>(4) Trường hợp hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan, từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên kho ngoại quan.</p>	
2.29	Địa điểm xếp hàng	<p>Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Nhập mã cảng xếp hàng (đường không, đường biển);</p> <p>(2) Nhập mã ga (đường sắt);</p> <p>(3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông);</p> <p>(4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9”.</p> <p>Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ, hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu.</p> <p>(4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan.</p>	X
2.30	Phương tiện vận chuyển dự kiến	<p>Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biên/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập “9999” (nếu có)</p> <p>Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (nếu có)</p> <p>(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>chuyển bằng đường biển/sông.</p> <p>(2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1.</p> <p>(3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).</p> <p>Ví dụ: AB0001/01JAN</p> <p>Trường hợp chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên.</p> <p>(4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.</p> <p>(5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.</p> <p>(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.</p>	
2.31	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
2.32	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...).	
2.33	Giấy phép xuất khẩu	<p>Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan. (tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập số giấy phép xuất khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số tiếp nhận hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công. (nhập tối đa 05 loại giấy phép)</p>	X
2.34	Phân loại hình	Nhập vào một trong các mã phân loại hình	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	thức hóa đơn	<p>thức hóa đơn sau đây:</p> <p>“A”: hóa đơn thương mại</p> <p>“B”: chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này hoặc không có hóa đơn thương mại</p> <p>“D”: hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng ký hóa đơn điện tử trên VNACCS)</p>	
2.35	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	<p>(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử.</p> <p>(2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.</p>	
2.36	Số hóa đơn	<p>Nhập vào số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.</p> <p>Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì người khai hải quan không nhập liệu vào ô này.</p>	
2.37	Ngày phát hành	<p>Nhập vào ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày lập Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc ngày lập Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. (Ngày/tháng/năm).</p> <p>Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì nhập ngày thực hiện nghiệp vụ EDA.</p>	
2.38	Phương thức thanh toán	<p>Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau:</p> <p>“BIENMAU”: Biên mậu</p> <p>“DA”: Nhờ thu chấp nhận chứng từ</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>“CAD”: Trả tiền lấy chứng từ “CANTRU”: Cán trừ, bù trừ “CASH”: Tiền mặt “CHEQUE”: Séc “DP”: Nhờ thu kèm chứng từ “GV”: Góp vốn “H-D-H”: Hàng đổi hàng “H-T-N”: Hàng trả nợ “HPH”: Hối phiếu “KHONGTT”: Không thanh toán “LC”: Tín dụng thư “LDDT”: Liên doanh đầu tư “OA”: Mở tài khoản thanh toán “TTR”: Chuyển tiền bồi hoàn bằng điện. “KC”: Khác (bao gồm cả thanh toán bằng hình thức TT) Lưu ý: trường hợp thanh toán các hình thức khác hoặc kết hợp nhiều hình thức thì nhập mã “KC” đồng thời khai phương thức thanh toán thực tế vào ô “Phần ghi chú”.</p>	
2.39	Trị giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms: 1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ Lưu ý : - Đối với trường hợp mua bán hàng hóa</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, nhập điều kiện giao hàng DAP tại ô này.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng “Mã tiền tệ” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 3: Nhập tổng trị giá trên hóa đơn: (1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là “VND”. (2) Nếu mã đồng tiền là “VND” thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân.</p> <p>Ô 4: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/ chứng từ thay thế hóa đơn: “A”: Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền “B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (F.O.C/hàng khuyến mại) “C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền “D”: Các trường hợp khác</p> <p>Lưu ý : - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.</p>	
2.40	Trị giá tính thuế	<p>(1) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn là FOB, DAP, DAF thì không cần nhập các ô này. (2) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn khác FOB, DAP, DAF và trường hợp không có hóa đơn thì nhập các ô này như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan. Ô 2: Nhập tổng trị giá hải quan. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân.</p>	X
2.41	Phân loại không cần quy đổi	Nhập “N” nếu số tiền thuế và trị giá hải quan không cần chuyển đổi sang VND.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	VND		
2.42	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	<p>(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này.</p> <p>(4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.</p>	
2.43	Người nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã sau:</p> <p>“1”: người nộp thuế là người nhập khẩu</p> <p>“2”: người nộp thuế là đại lý hải quan</p>	
2.44	Mã ngân hàng trả thuế thay	<p>Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.</p>	X
2.45	Năm phát hành hạn mức	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.</p>	
2.46	Kí hiệu chứng từ hạn mức	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp (tối đa 10 kí tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.</p>	
2.47	Số chứng từ hạn mức	<p>Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp (tối đa 10</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>kí tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".</p>	
2.48	Mã xác định thời hạn nộp thuế	<p>Nhập một trong các mã tương ứng như sau:</p> <p>"A": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng.</p> <p>"B": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung.</p> <p>"C": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh.</p> <p>"D": trong trường hợp nộp thuế ngay.</p>	
2.49	Mã ngân hàng bảo lãnh	<p>Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng "Mã Ngân hàng" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:</p> <p>(1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người xuất khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan.</p> <p>(2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký.</p> <p>(3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.</p> <p>(4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này.</p> <p>(5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng.</p> <p>(6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>với mã loại hình khai báo.</p> <p>(7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến.</p> <p>(8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.</p>	
2.50	Năm phát hành bảo lãnh	<p>Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>	
2.51	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>	
2.52	Số chứng từ bảo lãnh	<p>Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).</p> <p>Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".</p>	
2.53	Số đính kèm khai báo điện tử	<p>Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS.</p> <p>(Tham khảo bảng "Mã phân loại khai báo đính kèm điện tử" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.</p>	X
2.54	Ngày khởi hành vận chuyển	<p>Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan (Ngày/tháng/năm)</p> <p>Chỉ nhập ô này trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp</p>	
2.55	Thông tin trung chuyển	<p>Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển (nếu có) cho vận chuyển hàng hóa đang chịu sự</p>	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>giám sát của Hải quan (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp).</p> <p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển.</p> <p>Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.</p>	
2.56	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	<p>Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp).</p> <p>(Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.</p>	X
2.57	Phần ghi chú	<p>(1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu.</p> <p>(2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu phải nhập số tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu.</p> <p>(3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế.</p> <p>(4) Trường hợp có thông báo từ phía cơ quan Hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vượt quá giới hạn cho phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>được ghi vào ô “Số hiệu, ký hiệu”, “Khai chi tiết trị giá”, “Mô tả hàng hóa”.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp. - Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu “;” <p>(4) Nhập số hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có).</p> <p>(5) Trường hợp đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần, người khai hải quan nhập nội dung “đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần” và ghi rõ nội dung (số thứ tự hàng hóa, Số/ngày Biên bản tham vấn, mã Cục Hải quan/Chi cục Hải quan đã thực hiện tham vấn).</p>	
2.58	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	<p>Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa xuất khẩu khác: <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp xuất khẩu tại chỗ ghi #&XKTC; + Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công cho DNCX hoặc doanh nghiệp nội địa thuê DNCX gia công: Khai #&GCPTQ; + Trường hợp tạm xuất hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&1; + Trường hợp tạm xuất hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&2; + Trường hợp tạm xuất phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ...) ghi #&3; + Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ghi 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		#&4; + Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức của Việt Nam tại nước ngoài và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này #&5; + Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại #&6; + Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&7; + Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&8; + Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người xuất cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người xuất cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế #&9.	
2.59	Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng (Vanning)	Mã (05 ô): Nhập mã địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng. Trường hợp địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng là khu vực giám sát hải quan thì nhập mã khu vực giám sát hải quan. Tên: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng. (Không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ) Địa chỉ: Nhập địa chỉ của địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng.	
2.60	Số container	Nhập số container trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển được đóng trong container.	
2.61	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo xuất khẩu	
2.62	Ngày chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
2.63	Tên chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo	
2.64	Nội dung chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo tới người khai hải quan.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
2.65	Mã số hàng hóa	<p>Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.</p> <p>Lưu ý:</p> <p>(1) Không khai mặt hàng đầu thô cùng các mặt hàng khác trên một tờ khai.</p> <p>(2) Không khai các mặt hàng có số tiền thuế và tiền phí phải nộp bằng các đơn vị tiền tệ khác nhau trên cùng một tờ khai. (Ví dụ: Thuế nộp bằng “USD”, phí nộp bằng “VND”)</p>	
2.66	Mã quản lý riêng	Nhập mã quản lý hàng hóa (nếu có)	
2.67	Thuế suất	<p>Hệ thống tự động xác định mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã số hàng.</p> <p>Trường hợp không tự động xác định được thuế suất, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế suất thuế xuất khẩu vào ô này.</p>	
2.68	Mức thuế tuyệt đối	<p>Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối:</p> <p>Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã số hàng hóa. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối:</p> <p>(1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng với đơn vị tính thuế tuyệt đối quy định tại văn bản hiện hành.</p> <p>(2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối.</p>	X
2.69	Mô tả hàng hóa	<p>(1) Khai rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hoá theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng.</p> <p>(2) Khai mã nước xuất xứ của hàng hóa</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>xuất khẩu theo quy tắc: mô tả hàng hóa#&mã nước xuất xứ.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh; - Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu khai: Mã sản phẩm#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. Trường hợp hàng hóa là nguyên liệu, vật tư đặt gia công ở nước ngoài khai: Mã nguyên liệu#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. - Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,...). <p>(3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, xuất khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số văn bản thông báo.</p>	
2.70	Mã miễn/ Giảm/ Không chịu thuế xuất khẩu	<p>Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm /không chịu thuế xuất khẩu.</p> <p>Lưu ý:</p> <ol style="list-style-type: none"> (1) Ngày đăng ký tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (2) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu “Danh mục miễn thuế xuất khẩu”. (3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu “Danh mục miễn thuế xuất khẩu”. 	X
2.71	Số tiền giảm thuế xuất khẩu	Nhập số tiền giảm thuế xuất khẩu.	
2.72	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <p>(1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.</p> <p>(2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>(3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cà phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cà phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định.</p> <p>(4) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa#&số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”).</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan: www.customs.gov.vn).</p>	
2.73	Số lượng (2)	<p>Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <p>Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	X
2.74	Trị giá hóa đơn	<p>Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng.</p> <p>Lưu ý:</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<ul style="list-style-type: none"> - Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm gia công cho thương nhân nước ngoài khai trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương). Trường hợp không xác định được trị giá theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương thì khai toàn bộ trị giá cấu thành của sản phẩm bao gồm trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá (phí) gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có). - Trường hợp hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp thuê tài chính. 	
2.75	Đơn giá hóa đơn	<p>Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Lưu ý: đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1</p> <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công cho nước ngoài: khai giá (phí) gia công. 	
2.76	Trị giá tính thuế	(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá hải quan thì không cần	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>nhập các ô này.</p> <p>(2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá hải quan thủ công thì nhập như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan. Ô 2: Nhập trị giá hải quan của dòng hàng - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là "VND" thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là "VND" thì không được nhập số thập phân.</p> <p>(3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập bằng tay.</p> <p>(4) Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy.</p>	
2.77	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng.</p> <p>Lưu ý: - Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải \leq số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.</p>	
2.78	Danh mục miễn thuế xuất khẩu	<p>Nhập số Danh mục miễn thuế xuất khẩu đã được thông báo vào hệ thống.</p> <p>Lưu ý: (2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan. (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế xuất khẩu vào ô "mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu". (4) Người xuất khẩu phải được thông báo trên Danh mục miễn thuế. (5) Nếu hàng hóa xuất khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên VNACCS thì không phải nhập ô này.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.79	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế xuất khẩu	<p>Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được thông báo trên Danh mục miễn thuế.</p> <p>Lưu ý: Số lượng hàng hóa xuất khẩu trong tờ khai xuất khẩu \leq số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống VNACCS.</p>	
2.80	Mã văn bản pháp luật khác	<p>(1) Nhập mã văn bản pháp luật về quản lý xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành: giấy phép xuất khẩu, kiểm dịch, an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng...</p> <p>(Tham khảo mã văn bản pháp quy tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p> <p>(2) Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa chịu sự quản lý của các cơ quan chuyên ngành bắt buộc phải nhập ô này. 	X
Mẫu số 03	Các chứng từ điện tử thuộc hồ sơ hải quan	Thực hiện khai báo cùng thời điểm đăng ký tờ khai hải quan	
3.1	<i>Hóa đơn thương mại</i>	<i>Áp dụng cả với chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại</i>	
3.1.1	<i>Thông tin chung</i>		
3.1.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hóa đơn thương mại	
3.1.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.1.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.1.1.4	Mã phân loại hình thức hóa đơn	1: Hóa đơn thương mại 2: Chứng từ thay thế hóa đơn 3: Bản kê hóa đơn	
3.1.1.5	Số hóa đơn thương mại	Số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc số của Bản kê hàng hóa	
3.1.1.6	Ngày phát hành hoá đơn thương	Ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày phát hành của Chứng từ thay thế hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	mại	đơn hoặc ngày phát hành của Bản kê hàng hóa	
3.1.1.7	Tổng trị giá hóa đơn	Tổng trị giá của hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn	
3.1.1.8	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
3.1.1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại	
3.1.2	<i>Hóa đơn thương mại (scan)</i>	Đính kèm bản scan hóa đơn thương mại hoặc chứng từ thay thế hóa đơn hoặc Bản kê hóa đơn	
3.1.3	<i>Các chứng từ khác</i>	Trường hợp khai báo thông tin hóa đơn thương mại hoặc Chứng từ thay thế hóa đơn bằng Bản kê hóa đơn, đính kèm bản scan toàn bộ hóa đơn thương mại hoặc Chứng từ thay thế hóa đơn đã liệt kê tại Bảng kê	
3.2	<i>Bảng kê chi tiết hàng hóa</i>		
3.2.1	<i>Thông tin chung</i>		
3.2.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.2.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.2.1.4	Số bảng kê chi tiết	Nhập số của Bảng kê chi tiết	
3.2.1.5	Ngày phát hành	Ngày phát hành Bảng kê chi tiết	
3.2.1.6	Tổng số lượng mặt hàng	Tổng số lượng mặt hàng thuộc lô hàng và được liệt kê tại Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.7	Tổng số lượng kiện hàng	Tổng số lượng kiện hàng thuộc lô hàng và được liệt kê tại Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.2	<i>Bảng kê chi tiết hàng hóa (scan)</i>	Đính kèm bản scan Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.3	<i>Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương</i>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	đương		
3.3.1	Thông tin chung		
3.3.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận	
3.3.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.3.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.3.1.4	Số vận đơn	Nhập số của vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.5	Ngày phát hành	Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)	
3.3.1.6	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương cho lô hàng. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng “Mã người vận chuyển” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
3.3.1.7	Tên người vận chuyển	Tên của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.8	Số lượng container	Nhập tổng số lượng container thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.9	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.10	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
3.3.1.11	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.12	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	X
3.3.1.13	Phương thức giao hàng	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.3.1.14	Số lượng vận đơn nhánh	Nhập số lượng vận đơn được tách từ vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
3.3.1.15	Số vận đơn nhánh	Nhập lần lượt số các vận đơn nhánh	
3.3.1.16	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
3.3.2	<i>Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương</i>	
3.3.3	<i>Danh sách container</i>	<i>Đính kèm file Danh sách container theo định dạng chuẩn</i>	
3.4	Thông tin giấy phép (kể cả giấy phép trích)		
3.4.1	<i>Thông tin chung giấy phép</i>		
3.4.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận giấy phép	
3.4.1.2	Mã người được cấp giấy phép	Mã số thuế của người được cấp giấy phép	
3.4.1.3	Người được cấp giấy phép	Tên, địa chỉ người được cấp giấy phép	
3.4.1.4	Mã phân loại giấy phép	Nhập mã phân loại giấy phép theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục này	
3.4.1.5	Loại giấy phép	1: bản điện tử cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia 2: bản giấy	
3.4.1.6	Số giấy phép	Số giấy phép gốc hoặc số giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.7	Ngày cấp giấy phép	Ngày ban hành giấy phép gốc hoặc ngày cấp giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.8	Ngày hết hạn giấy phép	Ngày hết hạn giấy phép gốc hoặc ngày hết hạn giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.9	Nơi cấp giấy phép	Cơ quan cấp giấy phép	
3.4.1.10	Người cấp giấy phép	Người có thẩm quyền cấp giấy phép	
3.4.1.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy phép	
3.4.2	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy phép</i>		
3.4.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được cấp phép theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	
3.4.2.2	Tên hàng hoá	Tên hàng hóa được cấp phép.	
3.4.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được cấp phép	
3.4.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được cấp phép	
3.4.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
3.4.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
3.4.2.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
3.4.3	<i>Giấy phép (scan)</i>	Đính kèm bản scan giấy phép trong trường hợp giấy phép được cấp dưới dạng bản giấy	
3.4.4	<i>Phiếu theo dõi trừ lùi (scan)</i>	Đính kèm bản scan Phiếu theo dõi trừ lùi trong trường hợp giấy phép thực hiện trừ lùi và đã được cơ quan hải quan cấp Phiếu theo dõi trừ lùi	
3.5	<i>Thông tin giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành</i>		
3.5.1	<i>Thông tin chung</i>		
3.5.1.1	Hải quan tiếp nhận giấy chứng nhận	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.2	Mã người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Mã số thuế của người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.3	Người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên	Tên, địa chỉ người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	ngành		
3.5.1.4	Mã phân loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Nhập mã phân loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục này	
3.5.1.5	Loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	1: Bản điện tử cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia 2: Bản giấy	
3.5.1.6	Tên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	1: Giấy thông báo miễn kiểm tra 2: Giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành 3: Giấy đăng ký kiểm tra có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành 4: Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc chứng từ tương đương 5: Bản tự công bố sản phẩm 9: Chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành	X
3.5.1.7	Số giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Số giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.8	Ngày giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Ngày ban hành giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.9	Ngày hết hạn giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Ngày hết hạn giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành. Nếu giấy chứng nhận không ghi ngày hết hạn thì không nhập liệu chỉ tiêu này.	
3.5.1.10	Nơi cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Cơ quan cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.11	Người cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.12	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành</i>		
3.5.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được kiểm tra	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		chuyên ngành theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	
3.5.2.2	Tên hàng hoá	Tên hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)	
3.5.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)	
3.5.2.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
3.5.3	<i>Chứng từ kiểm tra chuyên ngành (scan)</i>	Đính kèm bản scan giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành trong trường hợp chứng từ kiểm tra chuyên ngành được cấp dưới dạng bản giấy	
3.6	<i>Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư</i>		
3.6.1	<i>Thông tin chung</i>		
3.6.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng từ	
3.6.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.6.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.6.1.4	Mã phân loại hình thức chứng từ	1: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 2: Giấy chứng nhận đầu tư 3: Khác	X
3.6.1.5	Số chứng từ	Số Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.6	Ngày phát hành chứng từ	Ngày phát hành Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.6.1.7	Lĩnh vực/ngành nghề kinh doanh	Lĩnh vực/ngành nghề đã đăng ký chứng minh đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.8	Cơ sở pháp lý	Văn bản quy phạm pháp luật yêu cầu phải chứng minh đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại	
3.6.2	<i>Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư</i>	
3.7	Hợp đồng ủy thác		
3.7.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hợp đồng ủy thác	
3.7.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.7.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.7.4	Mã số thuế người ủy thác	Mã số thuế người ủy thác (nếu có)	
3.7.5	Tên người ủy thác	Tên, địa chỉ của người ủy thác	
3.7.6	Mã số thuế người nhận ủy thác	Mã số thuế người nhận ủy thác	
3.7.7	Tên người nhận ủy thác	Tên, địa chỉ của người nhận ủy thác	
3.7.8	<i>Hợp đồng ủy thác (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan Hợp đồng ủy thác</i>	
3.8	Tờ khai trị giá		
3.8.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Tờ khai trị giá	
3.8.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.8.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.8.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Tờ khai trị giá	
3.8.5	Tờ khai trị giá (scan)	Đính kèm bản scan Tờ khai trị giá đã được khai hoàn chỉnh	
3.9	Chứng từ chứng nhận xuất xứ (C/O)		
3.9.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận C/O	
3.9.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.9.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.9.4	Số C/O	Số tham chiếu của C/O	
3.9.5	Loại C/O (Form) C/O)	Loại C/O (Form) C/O)	X
3.9.6	Ngày cấp C/O	Ngày cấp C/O	
3.9.7	Tổ chức cấp C/O	Tổ chức cấp C/O	
3.9.8	Người cấp C/O	Người có thẩm quyền ký trên C/O	
3.9.9	Nước cấp C/O	Mã nước cấp C/O	
3.9.10	Nước xuất xứ	Mã nước xuất xứ của hàng hóa	
3.9.11	Thời điểm nộp C/O	1: Nộp tại thời điểm làm thủ tục hải quan 2: Nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan	X
3.9.12	Chứng từ chứng nhận xuất xứ (scan)	Đính kèm bản scan C/O	
3.10	Danh mục máy móc, thiết bị		
3.10.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Danh mục máy móc, thiết bị	
3.10.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.10.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.10.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Danh mục máy móc, thiết bị	
3.10.5	Danh mục máy	Đính kèm bản scan Danh mục máy móc,	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	<i>móc, thiết bị (scan)</i>	thiết bị	
3.11	Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%		
3.11.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng từ	
3.11.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.11.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.11.4	Mã phân loại hình thức chứng từ	1: Hợp đồng bán hàng cho trường học, viện nghiên cứu 2: Hợp đồng cung cấp hàng hóa đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học 3: Hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học	X
3.11.5	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%	
3.11.6	<i>Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% (scan)</i>	Đính kèm bản scan Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%	

3. Chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan điện tử không được khai bổ sung:

3.1. Tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	Tờ khai nhập khẩu
1.1	Mã loại hình
1.2	Mã phân loại hàng hóa
1.3	Mã hiệu phương thức vận chuyển (trừ trường hợp quy định tại khoản

	điểm b khoản 3 Điều 82 Thông tư này)
1.4	Cơ quan Hải quan
1.5	Mã người nhập khẩu
1.6	Mã đại lý hải quan
2	Tờ khai xuất khẩu
2.1	Mã loại hình
2.2	Mã phân loại hàng hóa
2.3	Mã hiệu phương thức vận chuyển
2.4	Cơ quan Hải quan
2.5	Mã người xuất khẩu
2.6	Mã đại lý hải quan

3.2. Trường hợp giải phóng hàng (BP), các chỉ tiêu sau không được khai bổ sung:

1	Mã loại hình
2	Mã phân loại hàng hóa
3	Mã hiệu phương thức vận chuyển
4	Cơ quan Hải quan
5	Mã người nhập khẩu
6	Mã người xuất khẩu
7	Mã đại lý hải quan
8	Số vận đơn
9	Số lượng
10	Tổng trọng lượng hàng (Gross)
11	Phương tiện vận chuyển
12	Ngày hàng đến
13	Địa điểm dỡ hàng
14	Địa điểm xếp hàng
15	Số lượng container
16	Phân loại hình thức hóa đơn
17	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
18	Mã lý do đề nghị BP
19	Mã ngân hàng bảo lãnh
20	Năm phát hành bảo lãnh
21	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh
22	Số chứng từ bảo lãnh

4. Chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung

4.1. Chỉ tiêu thông tin Tờ khai bổ sung trong thông quan trên Hệ thống (IDE/EDE)

Các chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung trong thông quan là các chỉ tiêu thông tin theo mẫu số 1 và mẫu số 2 điểm 1 Phụ lục này trừ các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 3.1 và điểm 4.3 Phụ lục này.

4.2 Chỉ tiêu thông tin Tờ khai bổ sung sau thông quan trên Hệ thống (AMA/AMC)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 04	Tờ khai bổ sung sau thông quan	Khi thực hiện đăng ký thông tin tờ khai bổ sung sau thông quan.	
A	Thông tin chung		
4.1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.	
4.2	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	X
4.3	Nhóm xử lý hồ sơ	Nhập mã Đội thủ tục xử lý hồ sơ có liên quan (tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan – Đội thủ tục” trên website Hải quan www.customs.gov.vn).	X
4.4	Phân loại xuất nhập khẩu	Nhập một trong hai mã phân loại xuất nhập khẩu sau: “E”: xuất khẩu; “I”: nhập khẩu.	
4.5	Số tờ khai	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
4.6	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	X
4.7	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
4.8	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
4.9	Thời hạn tái nhập/tái xuất	Nhập thời hạn tái xuất/tái nhập trong trường hợp tạm nhập/tạm xuất.	
4.10	Mã người khai	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
4.11	Tên người khai	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
4.12	Mã bưu chính	(1) Nhập mã bưu chính (không phải nhập trong trường hợp hệ thống không tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị khác với mã bưu chính khai báo thì nhập lại mã bưu chính đúng.	
4.13	Địa chỉ của	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	người khai	(không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
4.14	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
4.15	Mã lý do khai bổ sung	Nhập một trong các mã lý do khai bổ sung sau: “1”: Sai sót về tính thuế. “2”: Sai sót về trị giá hải quan. “3”: Sai sót về thuế suất. “4”: Sai sót về mã HS. “5”: Sai sót về số lượng. “6”: Các lý do khác.	
4.16	Mã tiền tệ của tiền thuế	Nhập mã đơn vị tiền tệ của tiền thuế (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	
4.17	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng trả thuế thay, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu/nhập khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.	
4.18	Năm phát hành hạn mức	(1) Nhập năm phát hành hạn mức. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
4.19	Kí hiệu chứng từ phát hành hạn mức	(1) Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
4.20	Số chứng từ phát hành hạn mức	(1) Nhập số chứng từ hạn mức. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
4.21	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D” trong trường hợp nộp thuế ngay.	
4.22	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng cung cấp bảo lãnh, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	
4.23	Năm phát hành bảo lãnh	(1) Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cấp. (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		ngân hàng bảo lãnh”.	
4.24	Ký hiệu chứng từ phát hành bảo lãnh	(1) Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do Ngân hàng cung cấp. (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
4.25	Số chứng từ bảo lãnh	(1) Nhập số của chứng từ bảo lãnh do Ngân hàng cung cấp (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
4.26	Mã tiền tệ trước khi khai bổ sung	Nhập mã tiền tệ của trị giá khai báo trước khi khai bổ sung.	X
4.27	Tỷ giá tiền thuế trước khi khai bổ sung	Nhập tỷ giá hối đoái trước khi khai bổ sung.	
4.28	Mã tiền tệ sau khi khai bổ sung	Nhập mã tiền tệ của trị giá khai báo sau khi khai bổ sung.	X
4.29	Tỷ giá tiền thuế sau khi khai bổ sung	Nhập tỷ giá hối đoái sau khi khai bổ sung.	
4.30	Số quản lý nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.	
4.31	Phần ghi chú (trước khi khai bổ sung)	Nhập nội dung kiên quan trước khi khai bổ sung trong trường hợp nội dung này không phù hợp.	
4.32	Phần ghi chú (sau khi khai bổ sung)	Nhập nội dung kiên quan sau khi khai bổ sung trong trường hợp nội dung này không phù hợp để nhập vào các ô khác.	
B	Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung		
4.33	Số thứ tự dòng hàng trên tờ khai gốc	Nhập số thứ tự dòng hàng trên tờ khai gốc.	
4.34	Mô tả hàng hóa trước khi khai bổ sung	Nhập mô tả hàng hóa trước khi khai bổ sung.	
4.35	Mô tả hàng hóa sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mô tả hàng hóa sau khi khai bổ sung. (2) Trường hợp không khai bổ sung mô tả hàng hóa thì không cần phải nhập.	
4.36	Mã nước xuất xứ	Nhập mã nước xuất xứ trước khi khai bổ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	trước khi khai bổ sung	sung	
4.37	Mã nước xuất xứ sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mã nước xuất xứ sau khi khai bổ sung. (2) Trường hợp không khai bổ sung mô tả hàng hóa thì không cần phải nhập.	
4.38	Trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung	(1) Nhập trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung. (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số "0" vào ô này.	
4.39	Số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	(1) Nhập số lượng trước khi khai bổ sung (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số "0" vào ô này.	
4.40	Mã đơn vị tính của số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	Nhập mã đơn vị tính của số lượng hàng hóa tính thuế trước khi khai bổ sung.	
4.41	Mã số hàng hóa trước khi khai bổ sung	(1) Nhập mã số hàng hóa trước khi khai bổ sung. (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số "0".	
4.42	Thuế suất trước khi khai bổ sung	(1) Nhập thuế suất trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "KCT" trong trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế. (3) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.43	Số tiền thuế phải nộp trước khi khai bổ sung	Nhập số tiền thuế phải nộp trước khi khai bổ sung.	
4.44	Trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.45	Số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.46	Mã đơn vị tính của số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập mã đơn vị tính của số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.47	Mã số hàng hóa sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mã số hàng hóa sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>này chỉ có tại tờ khai gốc.</p> <p>(3) Có thể không nhập liệu nếu mã HS không thay đổi so với mã HS của tờ khai gốc.</p>	
4.48	Thuế suất sau khi khai bổ sung	<p>(1) Nhập thuế suất sau khi khai bổ sung.</p> <p>(2) Nhập “0” trong trường hợp dòng hàng này chỉ có tại tờ khai gốc.</p> <p>(3) Có thể không nhập liệu nếu thuế suất trùng với thuế suất của tờ khai gốc.</p>	
4.49	Số tiền thuế sau khi khai bổ sung	<p>(1) Nhập số tiền thuế sau khi khai bổ sung.</p> <p>(2) Nhập “*” sau đó nhập số tiền miễn thuế trong trường hợp được miễn thuế.</p> <p>(3) Nhập “0” trong trường hợp khai bổ sung bỏ đi 1 dòng hàng.</p>	
4.50	Trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	<p>(1) Nhập trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung.</p> <p>(2) Nhập số “0” trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.</p>	
4.51	Số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	<p>(1) Nhập trị số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung.</p> <p>(2) Nhập số “0” trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.</p>	
4.52	Mã đơn vị số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	Nhập mã đơn vị tính số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	
4.53	Mã xác định thuế suất trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	<p>(1) Nhập mã áp dụng thuế suất trước khi khai bổ sung.</p> <p>(2) Nhập “0” trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.</p>	
4.54	Thuế suất trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	<p>(1) Nhập thuế suất trước khi khai bổ sung.</p> <p>(2) Nhập “0” trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.</p>	
4.55	Số tiền thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	<p>(1) Nhập số tiền thuế trước khi khai bổ sung.</p> <p>(2) Nhập “*” sau đó nhập số tiền được miễn trong trường hợp được miễn thuế.</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(3) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.56	Trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế và thu khác không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.57	Số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế và thu khác không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.58	Mã đơn vị tính số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	Nhập mã đơn vị tính số lượng tính thuế sau khai bổ sung.	
4.59	Mã xác định thuế suất sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập mã thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu mã áp dụng thuế suất không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.60	Thuế suất sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế suất không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.61	Số tiền thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số tiền thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "*" sau đó nhập số tiền được miễn trong trường hợp được miễn thuế. (3) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (4) Có thể không nhập nếu số tiền thuế không thay đổi so với tờ khai gốc.	

4.3. Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung đối với tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu đối với những chỉ tiêu thông tin không quy định tại điểm 4.1 và 4.2 Phụ lục này

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 05	Khai bổ sung về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		
<i>A</i>	<i>Thông tin chung</i>		
5.1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động cấp số tờ khai bổ sung	
5.2	Ngày đăng ký tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động ghi nhận ngày đăng ký tờ khai bổ sung	
5.3	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	
5.4	Số tờ khai ban đầu	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.5	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
5.6	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.7	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.8	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
5.9	Tên người khai hải quan	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
5.10	Địa chỉ của người khai	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
5.11	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
B	Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung		
5.12	Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung	Tên chỉ tiêu thông tin cần khai bổ sung.	X
5.13	Nội dung trước khi khai bổ sung	Nhập nội dung trước khi khai bổ sung	
5.14	Nội dung sau khi khai bổ sung	Nhập nội dung sau khi khai bổ sung	
5.15	Lý do	Nhập lý do khai bổ sung	
5.16	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung gửi kèm	

5. Chỉ tiêu thông tin đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 06	Đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu		
6.1	Số tờ khai đề nghị hủy	Nhập số tờ khai đề nghị hủy	
6.2	Ngày đề nghị hủy tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động ghi nhận ngày đề nghị hủy tờ khai.	
6.3	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
6.4	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
6.5	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu đề nghị hủy	
6.6	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	
6.7	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
6.8	Tên người khai hải quan	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
6.9	Địa chỉ của người khai hải quan	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		lại địa chỉ đúng.	
6.10	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
6.11	Mã lý do hủy	Nhập một trong các mã lý do hủy sau: “1”: Hủy do quá thời hạn hiệu lực của tờ khai. “2”: Hủy do khai trùng thông tin tờ khai. “3”: Hủy do Hệ thống gặp sự cố. “4”: Hủy do hàng hóa không xuất khẩu, nhập khẩu. “5”: Hủy do đưa vào nội địa để sửa chữa, tái chế. “6”: Hủy do không đáp ứng yêu cầu kiểm tra chuyên ngành. “7”: Hủy do khai sai các tiêu chí không được khai bổ sung. “8”: Các lý do khác.	X
6.12	Lý do hủy	Nhập chi tiết lý do hủy tờ khai.	
6.13	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc hủy tờ khai gửi kèm	

6. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến Tờ khai vận chuyển độc lập

6.1. Chỉ tiêu thông tin tờ khai vận chuyển độc lập

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 07	Tờ khai vận chuyển độc lập	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin tờ khai vận chuyển độc lập	
A	Thông tin chung		
7.1	Số tờ khai vận chuyển	(1) Trường hợp đăng ký mới, người khai không phải nhập số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(2) Trường hợp sửa tờ khai, người khai bắt buộc phải nhập số tờ khai cần sửa	
7.2	Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận tải đơn hoặc địa điểm thu gom hàng lẻ hoặc đến cửa khẩu khác, người khai hải quan chọn mã I. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; kho ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ đến cửa khẩu xuất, người khai hải quan chọn mã E. - Trường hợp hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ đất liền Việt Nam và khai báo tờ khai vận chuyển khác, người khai hải quan chọn mã C. 	
7.3	Cơ quan Hải quan	<p>Là mã cơ quan Hải quan nơi tờ khai vận chuyển được gửi tới để xử lý (cơ quan Hải quan giám sát địa điểm lưu giữ hàng hóa). Mã này có tối đa 6 ký tự và được nhập theo 1 trong 2 cơ chế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động quyết định dựa trên thông tin khai báo về Mã khu vực lưu giữ hàng hóa, hoặc; - Người khai nhập khi Mã cơ quan Hải quan nơi tiếp nhận và xử lý tờ khai vận chuyển khác với Mã do hệ thống quyết định. 	
7.4	Mã người khai hải quan	<p>1. Người khai hải quan có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý hải quan hoặc công ty logistics, cụ thể theo từng loại hình hàng hóa như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa quá cảnh: là công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa; - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn: người phát hành vận đơn hoặc đại lý người phát hành vận đơn tại Việt Nam hoặc đại lý hải quan trong trường hợp thực hiện thủ tục hải quan qua đại lý hải quan. - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>từ cửa khẩu nhập đến kho hàng không kéo dài: chủ kho hàng không kéo dài</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS) và ngược lại: người phát hành vận đơn gom hàng hoặc đại lý của người phát hành vận đơn tại Việt Nam hoặc người kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ. - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa (ICD) đến cửa khẩu xuất: người phát hành vận đơn tại ICD hoặc đại lý hải quan trong trường hợp ủy quyền cho đại lý làm thủ tục hải quan; - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ Kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất: chủ hàng hoặc chủ kho ngoại quan trong trường hợp được ủy quyền khai hải quan. - Đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên phát nhanh và hàng bưu chính vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyên phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung: doanh nghiệp chuyên phát nhanh/bưu chính. <p>(2) Người khai hải quan sử dụng chữ ký số của mình để thực hiện khai báo, Hệ thống sẽ tự động cập nhật thông tin mã người khai hải quan.</p>	
7.5	Tên người khai hải quan	Hệ thống sẽ tự động cập nhật thông tin tên người khai hải quan.	
7.6	Mã nhà vận chuyển	<p>Nhập mã số thuế của người vận chuyển hàng hóa.</p> <p>Người vận chuyển có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý hải quan hoặc công ty logistics, cụ thể theo từng loại hình hàng hóa như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa quá cảnh: + Trường hợp người khai hải quan đồng 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>thời là người vận chuyên: công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa.</p> <p>+ Trường hợp công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa thuê công ty khác vận chuyên hàng hóa quá cảnh: công ty vận chuyên.</p> <p>- Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyên từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn: công ty chịu trách nhiệm vận chuyên chặng nội địa của Việt Nam.</p> <p>- Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyên từ cửa khẩu nhập đến kho hàng không kéo dài: công ty vận chuyên hàng hóa từ cửa khẩu về kho hàng không kéo dài.</p> <p>- Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyên từ cửa khẩu nhập đến địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS) và ngược lại: công ty vận chuyên hàng hóa từ cửa khẩu về địa điểm thu gom hàng lẻ.</p> <p>- Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyên từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa (ICD) đến cửa khẩu xuất: công ty vận chuyên hàng hóa từ ICD ra cửa khẩu xuất.</p> <p>- Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyên từ Kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất: công ty vận chuyên hàng hóa từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất.</p> <p>- Đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên phát nhanh và hàng bưu chính vận chuyên từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyên phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyên từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung: công ty vận chuyên hàng hóa từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyên phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyên từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra,</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		giám sát tập trung.	
7.7	Tên nhà vận chuyển	<p>- Trường hợp Mã nhà vận chuyên đã được đăng ký trước trên hệ thống là người xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì không phải khai báo mục này.</p> <p>- Các trường hợp khác, người khai phải khai báo mục này.</p>	
7.8	Địa chỉ của nhà vận chuyên	<p>- Trường hợp mã nhà vận chuyên đã được đăng ký trước trên hệ thống thì không phải khai báo mục này. Khi thông tin này thay đổi so với thông tin đã đăng ký trước đó thì người khai thực hiện việc khai báo mục này.</p> <p>- Các trường hợp khác, người khai phải khai báo mục này.</p>	
7.9	Số hợp đồng vận chuyên/Số của giấy tờ tương đương	- Trường hợp hàng hóa quá cảnh thì người khai phải khai báo mục này.	
7.10	Ngày hợp đồng vận chuyên/Ngày của giấy tờ tương đương	- Trường hợp hàng hóa quá cảnh thì người khai phải khai báo mục này.	
7.11	Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyên/Ngày hết hạn của giấy tờ tương đương	- Trường hợp hàng hóa quá cảnh thì người khai phải khai báo mục này.	
7.12	Mã phương tiện vận chuyên	<p>Lựa chọn một trong các loại phương tiện vận chuyên hàng hóa do hệ thống đưa ra gồm:</p> <p>6: Máy bay 11: Tàu thủy 16: Xà lan 25: Tàu hỏa 31: Ô tô 17: Khác</p>	
7.13	Mã mục đích vận chuyên	(1) Trường hợp chọn mã I tại tiêu chí “Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu” thì chọn một	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>trong các mã sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - ICD: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận tải đơn. - IFS: Hàng hóa nhập khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nhập về địa điểm thu gom hàng lẻ; - ILS: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập về kho hàng không kéo dài; - IBC: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung tại cửa khẩu nhập; - IEC: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh; - IMC: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung đối với hàng bưu chính; - ITH: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cửa khẩu khác. <p>(2) Trường hợp chọn mã E tại tiêu chí “Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu” thì chọn một trong các mã sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - ECD: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa đến cửa khẩu xuất. - EFS: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm thu gom hàng lẻ đến cửa khẩu xuất. - ELS: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho hàng không kéo dài đến cửa khẩu xuất. - EBD: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất. - ECP: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đến cửa khẩu xuất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - EEC: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng chuyên phát nhanh đến cửa khẩu xuất. - EMC: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính đến cửa khẩu xuất. - ECH: Hàng hóa xuất khẩu thực hiện thủ tục hải quan vận chuyển độc lập đã xác nhận vận chuyển đến đích sau đó thay đổi cửa khẩu xuất; - ESD: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho CFS, kho ngoại quan đến cảng cạn; - EBM: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng chuyên phát nhanh, hàng bưu chính; - ETH: Hàng hóa xuất khẩu khác. <p>(3) Trường hợp chọn mã C tại tiêu chí “Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu” thì chọn một trong các mã sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> CTR: Hàng hóa quá cảnh CTM: Hàng hóa trung chuyển CTH: Hàng hóa khác. <p>Lưu ý: Việc khai báo mã mục đích vận chuyển sử dụng cho vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu và khác phải tương ứng với việc khai Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu.</p>	
7.14	Loại hình vận chuyển	<p>1. Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển phù hợp với thiết kế kế của tờ khai vận chuyển độc lập:</p> <ul style="list-style-type: none"> NR: Vận chuyển nói chung EA: Vận chuyển nói chung (trường hợp vận chuyển có nhiều điểm xếp/dỡ hàng) QU: Vận chuyển hàng phải qua kiểm dịch, 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>hàng XNK có điều kiện KS: Vận chuyển hàng hóa có thủ tục đơn giản CT: Vận chuyển có chuyển đổi phương tiện vận tải 2. Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì khai KS (vận chuyển hàng hóa có thủ tục đơn giản).</p>	
7.15	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển khai báo phải nằm trong khoảng thời gian đăng ký tính từ ngày hiện hành theo hệ thống.	
7.16	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển	Khai thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển VD: trường hợp thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển là 7 giờ tối thì khai là 19.	
7.17	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển	<p>Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển khai báo phải trùng hoặc sau ngày (\geq) dự kiến bắt đầu vận chuyển. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 01 ngày đối với quãng đường dưới 500km và không quá 03 ngày đối với quãng đường từ 500km trở lên. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 02 ngày đối với quãng đường dưới 500km và không quá 05 ngày đối với quãng đường từ 500km trở lên</p>	
7.18	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển	Khai thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển VD: trường hợp thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển là 7 giờ sáng thì khai là 07.	
7.19	Mã địa điểm xếp hàng (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan)	<p>Người khai hải quan nhập một trong các thông tin khai báo sau: - Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). - Trường hợp Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng) đã được nhập thì không phải nhập Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng và dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		quan/khai báo vận chuyển độc lập/OLA) trên website: www.customs.gov.vn	
7.20	Mã vị trí xếp hàng	<p>Người khai hải quan khai báo một trong các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng). - Trường hợp mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) đã được nhập thì không phải nhập mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng) <p>Tham khảo bảng mã vị trí xếp – dỡ hàng trên website: www.customs.gov.vn</p>	
7.21	Mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng	<p>(1) Người khai hải quan phải khai chỉ tiêu thông tin này trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại hình vận chuyển khai báo là PT, hoặc; - Đã khai báo mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng). <p>(2) Các trường hợp khác, người khai không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này.</p> <p>Tham khảo bảng mã cảng/ cửa khẩu/ ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn</p>	
7.22	Tên địa điểm xếp hàng	<p>Hệ thống tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm xếp hàng trong trường hợp người khai hải quan khai thông tin tại ô “Địa điểm xếp hàng”.</p> <p>Trong trường hợp Hệ thống không tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm xếp hàng, người khai hải quan khai tên của địa điểm xếp hàng.</p>	
7.23	Mã địa điểm dỡ hàng (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan)	<p>Người khai hải quan nhập một trong các thông tin khai báo sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). - Trường hợp mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng) đã được nhập thì không phải nhập mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). <p>Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng và dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan/khai báo vận chuyển độc lập/OLA)</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		trên website: www.customs.gov.vn .	
7.24	Mã vị trí dỡ hàng	<p>Người khai hải quan khai báo một trong các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng). - Trường hợp mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) đã được nhập thì không phải nhập mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng). <p>Tham khảo bảng mã vị trí xếp – dỡ hàng trên website: www.customs.gov.vn</p>	
7.25	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng (Mã cảng dỡ hàng)	<p>(1) Người khai hải quan phải khai chỉ tiêu thông tin này trong trường hợp đã khai báo mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng).</p> <p>(2) Các trường hợp khác, người khai không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này.</p> <p>Tham khảo bảng mã cảng/ cửa khẩu/ ga dỡ hàng trên website: www.customs.gov.vn.</p>	
7.26	Tên địa điểm dỡ hàng	<p>Hệ thống tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm dỡ hàng trong trường hợp người khai hải quan khai thông tin tại ô “Địa điểm dỡ hàng”.</p> <p>Trong trường hợp Hệ thống không tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm dỡ hàng, người khai hải quan khai tên của địa điểm dỡ hàng.</p>	
7.27	Tuyến đường	<p>Khai thông tin về tuyến đường vận chuyển chính của hàng hóa. Độ dài khai báo tối đa là 35 ký tự không dấu.</p> <p>Ví dụ: hàng hóa vận chuyển từ Hải Phòng về Hà Nội và đi trên Quốc lộ 5 thì khai là HP-HN QL5.</p>	
7.28	Loại bảo lãnh	<p>Trường hợp phải nộp bảo lãnh theo quy định của pháp luật thì khai như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo lãnh riêng: mã A; - Bảo lãnh chung: mã B. 	X
7.29	Mã ngân hàng bảo lãnh	<p>Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì phải nhập mã của ngân hàng bảo lãnh.</p> <p>Tham khảo mã ngân hàng trên website: www.customs.gov.vn</p>	
7.30	Năm phát hành bảo lãnh	<p>Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì nhập thông tin về năm phát hành bảo lãnh</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		theo định dạng YYYY.	
7.31	Kí hiệu chứng từ bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì nhập thông tin về ký hiệu của chứng từ bảo lãnh.	
7.32	Số chứng từ bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì nhập thông tin về số chứng từ bảo lãnh.	
7.33	Số tiền bảo lãnh	Khai số tiền bảo lãnh do người khai hải quan tự tính.	
7.34	Ghi chú 1	<p>Người khai khai báo tại mục này các thông tin khác cần làm rõ phục vụ cho mục đích khai báo.</p> <p>Trường hợp loại hình vận chuyên là QU, người khai phải khai báo thông tin về địa điểm kiểm dịch tại mục này.</p>	
B	Thông tin khai báo chi tiết		
7.35	Số hàng hóa (Số B/L, số AWB v.v. ...)	<p>Là chỉ tiêu khai báo bắt buộc mà người khai phải khai báo. Số này có độ dài tối đa 35 ký tự không dấu. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp 1: Hàng hóa có bản lược khai hàng hóa vận chuyên bằng đường biển (sea manifest), nhập số vận đơn (số B/L) - Trường hợp 2: Hàng hóa có bản lược khai hàng hóa vận chuyên bằng đường hàng không (air manifest), nhập số vận đơn (số AWB) - Trường hợp 3: Hàng hóa có bản lược khai hàng hóa vận chuyên bằng đường sắt (railway manifest), nhập số vận đơn (số B/L) - Trường hợp khác (4) gồm: <ul style="list-style-type: none"> (i) Vận chuyên hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu bằng ô tô hoặc (ii) Vận chuyên hàng hóa giữa 2 kho của gia công/SXXK/DN chế xuất (nhà máy bảo thuế), người khai nhập số quản lý hàng hóa theo định dạng dưới đây: <ul style="list-style-type: none"> + Đối với vận chuyên hàng hóa nhập khẩu hoặc vận chuyên hàng hoá giữa 2 nhà máy bảo thuế bằng ô tô: Người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cấu trúc AAAAAAAAAAAAA,BBBBBBBBBBB 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>B.</p> <p>Trong đó AAAAAAAAAAAAA là mã số thuế của người nhập khẩu (13 ký tự), BBBBBBBBBBBBB là số ký hiệu do người khai hải quan tự lập (tối đa 12 ký tự).</p> <p>+ Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng ô tô: người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cấu trúc CCCCCCCCCCCC, BBBBBBBBBBBBB.</p> <p>Trong đó CCCCCCCCCCCC là mã số thuế của người xuất khẩu (13 ký tự), BBBBBBBBBBBBB là số ký hiệu do người khai hải quan tự lập (tối đa 12 ký tự).</p> <p>Lưu ý: giữa mã số thuế của người xuất khẩu, nhập khẩu và số ký hiệu do người khai hải quan tự lập trong số quản lý hàng hóa được phân cách bằng dấu phẩy (,).</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì tại tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” thực hiện khai báo như sau: + Trường hợp hàng nhập khẩu và hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 05 vận đơn nhưng có số lượng container hoặc gói, kiện rời nhỏ hơn 100: <ul style="list-style-type: none"> ++ Lập Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu theo mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư này; ++ Sử dụng số Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu để khai báo vào tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” trên tờ khai vận chuyển độc lập. + Trường hợp hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 100 container hoặc gói, kiện rời (không giới hạn số vận đơn); <ul style="list-style-type: none"> ++ Lập Bản kê danh sách container/kiện/gói theo mẫu số 10 Phụ lục II Thông tư này (không phải lập thêm Bản 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu);</p> <p>++ Sử dụng số Bản kê danh sách container/kiện/gói để khai vào tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” trên tờ khai vận chuyển độc lập.</p> <p>+ Trường hợp hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa quá cảnh nhập khẩu dưới 5 vận đơn và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu dưới 50 tờ khai xuất, nhưng có trên 100 container hoặc gói, kiện rời thì ngoài việc lập Bản kê danh sách container/kiện/gói, người khai hải quan vẫn phải khai đầy đủ thông tin tại tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” hoặc “Số tờ khai xuất khẩu”.</p>	
7.36	Ngày phát hành vận đơn	<p>- Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo các trường hợp 1, 2, 3 tại chỉ tiêu số 7.35 nêu trên người khai bắt buộc nhập ngày vận đơn.</p> <p>- Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo trường hợp 4 tại chỉ tiêu số 7.35 nêu trên, người khai khai báo ngày thực hiện nghiệp vụ OLC.</p> <p>- Ngày khai báo là 08 ký tự không dấu và được nhập theo dạng DDMMYYYY.</p>	
7.37	Tên hàng	<p>Người khai khai báo tên hàng hóa vận chuyển. Trường hợp lô hàng thuộc một vận đơn có nhiều chủng loại thì người khai khai báo tên của những hàng hóa có giá trị chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị lô hàng.</p> <p>Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì thực hiện khai tại tiêu chí “Tên hàng” như sau: trường hợp hàng xuất khẩu hoặc hàng quá cảnh xuất khẩu có nhiều tên hàng thì người khai không phải khai tên hàng, ghi “chi tiết theo tờ khai xuất khẩu”; trường hợp hàng hóa nhập khẩu thì ghi “chi tiết theo vận đơn”.</p>	
7.38	Mã HS (4 số)	Người khai khai báo mã số HS đại diện (ở	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		mức độ 4 số) của loại hàng có giá trị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị lô hàng.	
7.39	Ký hiệu, số hiệu	Khai báo ký, số hiệu của hàng hóa.	
7.40	Ngày nhập kho lần đầu, nhập kho ngoại quan	<p>- Trường hợp hàng hóa đưa vào kho ngoại quan, người khai phải khai báo ngày đưa hàng vào kho lần đầu.</p> <p>- Trường hợp hàng hóa đưa vào kho ngoại quan từ 2 lần trở lên, người khai khai báo ngày đưa hàng vào kho của lần đầu tiên.</p> <p>- Các trường hợp khác không bắt buộc phải khai báo.</p> <p>Khai ngày đưa hàng vào kho theo dạng DDMMYYYY.</p>	
7.41	Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu	Khai mã Y.	
7.42	Mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất	<p>Khai mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất của hàng hóa vận chuyển.</p> <p>Tham khảo bảng mã nước trên website: www.customs.gov.vn</p> <p>Đối với vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS thông tin này bắt buộc phải khai.</p>	
7.43	Mã địa điểm xuất phát	<p>Khai mã địa điểm xuất phát của hàng hóa vận chuyển.</p> <p>Tham khảo mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn</p> <p>- Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai bắt buộc phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay xếp hàng ở nước ngoài. Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai có thể khai báo mã này.</p> <p>- Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay, mã cửa</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>khẩu xếp hàng tại Việt Nam. Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với vận chuyển hàng hóa khác (vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này. - Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + “ZZZ” 	
7.44	Mã địa điểm đích	<p>Người khai khai báo mã địa điểm đích của hàng hóa vận chuyển.</p> <p>Tham khảo mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay, mã cửa khẩu nơi hàng đến tại Việt Nam. Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS hoặc PT, người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay nơi dỡ hàng tại nước ngoài. Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa khác (vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này. - Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + “ZZZ” 	
7.45	Loại manifest (hàng hóa)	<ul style="list-style-type: none"> - Khai mã S đối với bản lược khai hàng hóa đường biển (sea manifest), . - Khai mã A đối với bản lược khai hàng hóa đường hàng không (air manifest), 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<ul style="list-style-type: none"> - Khai mã R đối với bản lược khai hàng hóa đường sắt (Railway manifest) - Khai mã V đối với trường hợp khác. 	
7.46	Phương tiện vận chuyển	<p>Ô 1: Mã phương tiện vận chuyển</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sông, đường thủy nội địa, đường biển, người khai khai báo hồ hiệu của tàu (tối đa 35 ký tự) - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường hàng không, người khai khai báo số hiệu của chuyến bay và ngày tháng của chuyến bay theo định dạng như sau: Số hiệu chuyến bay/Ngày tháng. Trong đó: Số hiệu chuyến bay có 02 ký tự đầu là mã của hãng hàng không, các ký tự còn lại là số chuyến bay; Ngày tháng của chuyến bay được nhập theo định dạng DDMMM <p>Ví dụ: VN 1230/17NOV</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sắt có bản lược khai hàng hóa (Railway manifest), khai báo số hiệu chuyến tàu (tối đa 10 ký tự). - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường bộ, người khai khai báo biển số phương tiện theo định dạng như sau: “Mã quốc gia đăng ký phương tiện (2 ký tự)-Biển số phương tiện” (tối đa 35 ký tự). <p>Ví dụ: VN-29A1234</p> <p>Ô 2: Tên tàu biển chở hàng</p> <p>Hệ thống tự động xuất ra tên tàu biển chở hàng.</p> <p>Trường hợp hệ thống không tự động hỗ trợ xuất ra tên tàu biển chở hàng thì khai tên của tàu.</p> <p>Trường hợp hàng hóa không vận chuyển bằng đường biển thì không khai ô này.</p>	
7.47	Ngày dự kiến đến / Ngày dự kiến xuất phát	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, người khai khai báo ngày dự kiến phương tiện vận chuyển đến cửa khẩu. 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, người khai khai báo ngày phươg tiện vận chuyển dự kiến xuất cảnh. Ngày tháng khai báo được nhập theo định dạng DDDMMYYYY Trường hợp loại hình vận chuyển khai báo là KS, không phải khai tại ô này.</p>	
7.48	Mã người nhập khẩu	<p>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS và PT, người khai hải quan khai mã số thuế của người nhập khẩu. - Đối với các trường hợp khác, người khai hải quan không bắt buộc khai mã số thuế của người nhập khẩu.</p>	
7.49	Tên người nhập khẩu	<p>- Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra tên người nhập khẩu. - Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai tên người nhập khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai tên người nhập khẩu tại ô này.</p>	
7.50	Địa chỉ của người nhập khẩu	<p>- Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra địa chỉ người nhập khẩu. - Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai địa chỉ người nhập khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai địa chỉ người nhập khẩu tại ô này</p>	
7.51	Mã người xuất khẩu	<p>- Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS và PT, người khai hải quan khai mã số thuế của người xuất khẩu. - Đối với các trường hợp khác, người khai hải quan không bắt buộc khai mã số thuế của người xuất khẩu.</p>	
7.52	Tên người xuất	- Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	khẩu	<p>được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra tên người xuất khẩu.</p> <p>- Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai tên người xuất khẩu tại ô này.</p> <p>- Trường hợp khác, khai tên người xuất khẩu tại ô này.</p>	
7.53	Địa chỉ của người xuất khẩu	<p>- Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra địa chỉ người xuất khẩu.</p> <p>- Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai địa chỉ người xuất khẩu tại ô này.</p> <p>- Trường hợp khác, khai địa chỉ người xuất khẩu tại ô này</p>	
7.54	Mã người ủy thác (Trustor)	Người khai khai báo mã của người ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu trong trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu biết).	
7.55	Tên người ủy thác (Trustor)	Không khai tại ô này trong trường hợp không khai tại ô “Mã người ủy thác”	
7.56	Địa chỉ của người ủy thác	Không khai tại ô này trong trường hợp không khai tại ô “Mã người ủy thác”	
7.57	Luật khác	<p>Khai mã của các văn bản pháp luật khác có liên quan đến vận chuyển hàng hóa (nếu có).</p> <p>Tham khảo bảng mã văn bản pháp quy trên website: www.customs.gov.vn</p>	
7.58	Số lượng	<p>Ô 1: Khai số lượng cụ thể</p> <p>Khai số lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng khai báo là số nguyên.</p> <p>Trường hợp hàng hóa không có số lượng cụ thể, nhập số “1” vào mục này.</p> <p>Ô 2: Khai mã đơn vị tính (mã loại đóng gói) tương ứng với phần số lượng đã khai báo tại ô 1.</p> <p>Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên website: www.customs.gov.vn</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.59	Tổng trọng lượng	<p>Ô 1: Khai tổng trọng lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng và đơn vị tính đã khai báo tại chỉ tiêu “Số lượng”.</p> <p>Tổng trọng lượng khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân.</p> <p>Ô 2: Khai mã đơn vị trọng lượng tại mục này tương ứng với tổng trọng lượng đã khai báo tại ô 1 (ví dụ: KGM cho kilogram, TNE cho tấn, LBR cho pao...)</p> <p>Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên website: www.customs.gov.vn</p>	
7.60	Thể tích	<p>Ô 1: Khai thể tích của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng đã khai báo tại ô “Số lượng” nêu trên.</p> <p>Thể tích khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân.</p> <p>Ô 2: Khai mã đơn vị thể tích tại mục này tương ứng với thể tích đã khai báo tại ô 1 nêu trên (ví dụ: MTQ cho mét khối, FTQ cho phút khối...)</p> <p>Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên website: www.customs.gov.vn</p>	
7.61	Giá tiền	<p>Ô 1: Khai trị giá của hàng hóa vận chuyển tại mục này, ngoại trừ hàng hóa vận chuyển có loại hình khai báo là "KS".</p> <p>Trường hợp đơn vị tiền tệ khai báo là “VND”, người khai chỉ có thể khai được trị giá theo số nguyên. Đối với các đơn vị tiền tệ khai báo khác, người khai có thể khai trị giá tối đa đến 4 chữ số thập phân.</p> <p>Ô 2: Khai mã loại tiền tệ của trị giá hàng hóa đã khai báo tại ô 1 nêu trên tại mục này</p> <p>Tham khảo bảng Mã đơn vị trên website: www.customs.gov.vn</p>	
7.62	Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành	<p>Trường hợp hàng hóa vận chuyển cần có lưu ý riêng, ví dụ như hàng dễ vỡ, hàng chất lỏng... thì khai vào mục này.</p> <p>Khai tối đa 05 mã đánh dấu hàng hóa cho mỗi mặt hàng khai báo.</p> <p>Tham khảo bảng Mã đánh dấu hàng hóa tại</p>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		điểm khởi hành trên website: www.customs.gov.vn	
7.63	Số giấy phép	Trường hợp vận chuyển hàng hóa phải có giấy phép hoặc thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành, khai số của giấy phép hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành tại ô này.	
7.64	Ngày cấp phép	Khai ngày bắt đầu có hiệu lực của giấy phép hoặc văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành đã khai tại ô “Số giấy phép”. Ngày khai báo có định dạng DDMMYYYY.	
7.65	Ngày hết hạn của giấy phép	Khai ngày hết hạn (ngày hết hiệu lực) của giấy phép hoặc văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành đã khai tại ô “Số giấy phép”. Ngày khai báo có định dạng DDMMYYYY.	
7.66	Ghi chú 2	Khai các nội dung khác cần lưu ý đối với từng loại hàng hóa vận chuyển tại mục này.	
7.67	Số tờ khai xuất khẩu	<p>Khai số hiệu tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu (nếu có) của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu tối đa có thể khai là 50 tờ khai.</p> <p>- Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập (hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu có trên 50 tờ khai xuất khẩu nhưng có số lượng container hoặc gói, kiện rời nhỏ hơn 100) thì lập Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu theo mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư này.</p>	
<i>Đối với các mục khai báo từ 66 đến 68 dưới đây, người khai có thể khai báo 100 lần cho mỗi mục</i>			
7.68	Số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, khai số hiệu container - Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không, khai số hiệu kiện hàng, ví dụ số pallét, ULD, thùng... - Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, khai số hiệu toa tàu. 	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>- Trường hợp hàng hóa là hàng rời, hàng lẻ vận chuyển bằng ô tô, không phải khai tại ô này.</p> <p>* Lưu ý:</p> <p>- Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập: hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 100 container hoặc gói, kiện rời (không giới hạn số vận đơn); và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu có số lượng container hoặc gói, kiện rời lớn hơn 100 (không giới hạn số lượng tờ khai xuất khẩu) thì lập Bản kê danh sách container/gói/kiện rời theo mẫu số 10 Phụ lục II Thông tư này (không phải lập thêm Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu).</p> <p>- Riêng trường hợp hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa quá cảnh nhập khẩu dưới 5 vận đơn và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu dưới 50 tờ khai xuất, nhưng có trên 100 container hoặc gói, kiện rời thì ngoài việc lập Bản kê hàng hóa, người khai hải quan vẫn phải khai đầy đủ thông tin tại tiêu chí "Số hàng hóa (Số B/L/AWB)" hoặc "Số tờ khai xuất khẩu".</p>	
7.69	Số dòng hàng trên tờ khai	<p>Khai số cột của vận đơn (B/L) tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo nêu trên tại mục này.</p> <p>Trường hợp có nhiều vận đơn tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo, người khai khai báo số của các cột của vận đơn theo thứ tự tăng dần, ví dụ "1 ", "12 ", "123 " trong đó " _ " là khoảng trống.</p> <p>Số dòng hàng khai báo tối đa có 5 ký tự không dấu.</p>	
7.70	Số seal	<p>Khai số niêm phong, kẹp chì (nếu có) của hàng hóa vận chuyển tại mục này.</p> <p>Số niêm phong, kẹp chì khai báo có tối đa 15 ký tự không dấu.</p>	

6.2. Các chỉ tiêu thông tin được phép khai bổ sung trước khi hàng hóa được cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện vận chuyển đi trên Hệ thống (BOA)

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	Số hợp đồng vận chuyển/Số của giấy tờ tương đương
2	Ngày hợp đồng vận chuyển/Ngày của giấy tờ tương đương
3	Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển/Ngày hết hạn của giấy tờ tương đương
4	Mã phương tiện vận chuyển
5	Loại hình vận chuyển
6	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển
7	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển
8	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển
9	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển
10	Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan)
11	Mã vị trí dỡ hàng
12	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng
13	Tên địa điểm dỡ hàng
14	Tuyến đường
15	Loại bảo lãnh
16	Mã ngân hàng bảo lãnh
17	Năm phát hành bảo lãnh
18	Kí hiệu chứng từ bảo lãnh
19	Số chứng từ bảo lãnh
20	Số tiền bảo lãnh
21	Ghi chú 1
22	Số hàng hóa (số B/L, số AWB...)
23	Ngày phát hành vận đơn
24	Tên hàng
25	Mã HS (4 số)
26	Ký hiệu, số hiệu
27	Ngày nhập kho lần đầu, nhập kho ngoại quan
28	Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu
29	Mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất
30	Mã địa điểm xuất phát
31	Mã địa điểm đích
32	Loại manifest (hàng hóa)
33	Phương tiện vận chuyển
34	Ngày dự kiến đến/ngày dự kiến xuất phát
35	Mã người nhập khẩu
36	Tên người nhập khẩu
37	Địa chỉ của người nhập khẩu
38	Mã người xuất khẩu

39	Tên người xuất khẩu
40	Địa chỉ của người xuất khẩu
41	Mã người ủy thác
42	Tên người ủy thác
43	Địa chỉ của người ủy thác
44	Luật khác
45	Số lượng
46	Tổng trọng lượng
47	Thể tích
48	Giá tiền
49	Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành
50	Số giấy phép
51	Ngày cấp phép
52	Ngày hết hạn của giấy phép
53	Ghi chú 2
54	Số tờ khai xuất khẩu
55	Số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện
56	Số dòng hàng trên tờ khai
57	Số seal

6.3. Các chỉ tiêu thông tin được phép khai bổ sung sau khi hàng hóa được cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện vận chuyển đi trên Hệ thống (BOA) và trước thời điểm cơ quan hải quan cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống (BIA)

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển
2	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển
3	Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan)
4	Mã vị trí dỡ hàng
5	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng
6	Tên địa điểm dỡ hàng
7	Loại bảo lãnh
8	Mã ngân hàng bảo lãnh
9	Năm phát hành bảo lãnh
10	Kí hiệu chứng từ bảo lãnh
11	Số chứng từ bảo lãnh
12	Số tiền bảo lãnh
13	Ghi chú 1
14	Ghi chú 2

7. Chỉ tiêu thông tin Bản kê hàng hóa quá cảnh/trung chuyển

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 08	Bản kê hàng hóa quá cảnh/trung chuyển	Thực hiện trước khi đưa hàng hóa ra khỏi cảng hàng không/khu vực trung chuyển.	
8.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
8.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
8.3	Mã loại hình vận chuyển	Người vận chuyển theo mục đích vận chuyển khai báo theo mã loại hình quá cảnh hoặc trung chuyển	
8.4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container)	X
8.5	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Bản kê theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn .	
8.6	Mã đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh/trung chuyển	Nhập mã số thuế của đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh/trung chuyển.	
8.7	Tên, số hiệu phương tiện nhập cảnh	Nhập tên, số hiệu phương tiện nhập cảnh chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam	
8.8	Ngày phương tiện nhập cảnh	Nhập ngày phương tiện chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển nhập cảnh vào Việt Nam	X
8.9	Mã cảng dỡ hàng/xếp hàng	Nhập mã cảng mà hàng hóa quá cảnh/trung chuyển dỡ xuống/xếp hàng lên PTVT xuất cảnh (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...);	X
8.10	Giấy phép quá cảnh	Nhập trong các trường hợp hàng hóa phải có giấy phép quá cảnh trước khi vận chuyển hàng hóa quá cảnh;	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Ô 1: Nhập số giấy phép quá cảnh Ô 2: Nhập ngày giấy phép quá cảnh Ô 3: Nhập ngày hiệu lực giấy phép quá cảnh	
8.11	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB).	
8.12	Số hiệu, số lượng container	Ô 1: Nhập số lượng container quá cảnh/trung chuyển xuất cảnh Ô 2: Nhập loại container: 20”, 40” hoặc loại khác Ô 3: Nhập số hiệu của từng container	
8.13	Số seal hãng tàu	Nhập số niêm phong của hãng vận chuyên (tàu bay, tàu biển)	
8.14	Tên hàng	Nhập tên hàng hóa quá cảnh/trung chuyển	
8.15	Mã số HS	Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành.	
8.16	Số lượng hàng hóa	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào vận đơn) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	
8.17	Tên, địa chỉ chủ hàng	Nhập tên, địa chỉ của người nhập khẩu lô hàng quá cảnh/trung chuyển	
8.18	Tên phương tiện vận tải xuất cảnh	Nhập tên, số hiệu phương tiện xuất cảnh chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển. (2) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự),	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN	
8.19	Ngày xuất cảnh	Nhập ngày xuất cảnh phương tiện vận tải chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển ra khỏi Việt Nam	

8. Chỉ tiêu thông tin Bản kê chi tiết hàng hóa quá cảnh/trung chuyển

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 09	Bản kê chi tiết hàng hóa quá cảnh/trung chuyển	Thực hiện khai báo đối với lô hàng quá cảnh/trung chuyển khai báo trên Tờ khai vận chuyển độc lập.	
9.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
9.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
9.3	Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập đã đăng ký với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi	
9.4	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Tờ khai vận chuyển theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn .	X
9.5	Tên hàng	Nhập tên hàng hóa quá cảnh/trung chuyển Lưu ý: Khai báo cụ thể tên của từng mặt hàng trong lô hàng vận chuyển	
9.6	Mã số HS	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành theo từng mặt hàng trong lô hàng vận chuyển	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	Số lượng hàng hóa	<p>Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào vận đơn)</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). <p>Ô 2: Nhập mã đơn vị tính</p> <p>Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....</p> <p>(Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</p>	

9. Chỉ tiêu thông tin Bản kê danh sách container/kiện/gói

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 10	Bản kê danh sách container/kiện/gói	Thực hiện đối với lô hàng khai báo trên Tờ khai vận chuyển độc lập có số lượng container/gói/kiện lớn hơn 100.	
10.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
10.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
10.3	Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập đã đăng ký với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi	
10.4	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	<p>Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Tờ khai vận chuyển theo quy định của pháp luật.</p> <p>Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan.</p> <p>(2) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn.</p>	
10.5	Số vận đơn	Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB).	
10.6	Số hiệu	Nhập số hiệu container hoặc số kiện, số gói	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	container, số kiện, gói	chứa hàng hóa vận chuyên	
10.7	Số chỉ hăng vận chuyên	Nhập số niêm phong của hăng vận chuyên (nếu có)	
10.8	Số niêm phong hải quan	Nhập số niêm phong của hải quan	

10. Chỉ tiêu thông tin Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 11	Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu	Thực hiện đối với lô hàng khai báo trên Tờ khai vận chuyên độc lập có số lượng vận đơn lớn hơn 05 hoặc có số lượng tờ khai xuất khẩu lớn hơn 50.	
11.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
11.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
11.3	Số, ngày tờ khai vận chuyên độc lập	Nhập số, ngày tờ khai vận chuyên độc lập đã đăng ký với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyên đi	
11.4	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Tờ khai vận chuyên theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn .	X
11.5	Số vận đơn/Số tờ khai xuất khẩu	Nhập số vận đơn/số tờ khai xuất khẩu theo từng vận đơn/từng tờ khai xuất khẩu	
11.6	Người gửi hàng	Nhập tên, địa chỉ của người gửi hàng (người xuất khẩu)	
11.7	Người nhận hàng	Nhập tên, địa chỉ của người gửi hàng (người nhập khẩu)	

11. Thông báo tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 12	Thông báo tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu	Thực hiện trước khi đăng ký tờ khai nhập khẩu	
<i>A</i>	<i>Thông tin chung</i>		
12.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông tin tách vận đơn đối với hàng hóa nhập khẩu	
12.2	Người đề nghị tách vận đơn	1: Người phát hành vận đơn hoặc người được người phát hành vận đơn ủy quyền 2: Người nhận hàng ghi trên vận đơn (người nhập khẩu)	X
12.3	Mã người đề nghị tách vận đơn	- Trường hợp là người đề nghị tách vận đơn là người vận chuyển: nhập mã của người phát hành vận đơn đề nghị tách. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp là nhận hàng ghi trên vận đơn: Nhập mã số thuế của người nhận hàng ghi trên vận đơn.	
12.4	Tên người đề nghị tách vận đơn	Tên của người đề nghị tách vận đơn	
12.5	Số vận đơn gốc	Nhập số vận đơn gốc	
12.6	Mã người vận chuyển đã phát hành vận đơn gốc	Nhập mã của người vận chuyển đã phát hành vận đơn gốc hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
12.7	Số lượng vận đơn nhánh	Nhập số lượng vận đơn sẽ tách từ vận đơn gốc	
12.8	Phân loại tách vận đơn	1: Tách vận đơn cơ học (áp dụng khi hàng hóa có thể tách biệt theo đơn vị tính khai báo, có thể khai báo và lấy hàng đơn lẻ theo từng vận đơn mà không ảnh hưởng đến lượng hàng còn lại của vận đơn gốc. Ví dụ 1 vận đơn gốc có 2 container hàng hóa, container 1 chứa mặt hàng A, container 2 chứa mặt hàng B thì có thể lấy tách thành 2 vận đơn để khai báo 2 tờ khai riêng biệt với mặt hàng A để lấy container	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		1 trước, mặt hàng B sau...) 2: Tách vận đơn lý thuyết (áp dụng trong trường hợp không thể tách biệt hàng hóa được đóng trong phương tiện chứa hàng theo vận đơn (container, kiện...) khi tách vận đơn và việc tách vận đơn chỉ phục vụ việc khai hải quan, khi lấy hàng phải lấy toàn bộ hàng hóa thuộc tất cả các vận đơn đã tách.	
B	Thông tin chi tiết các vận đơn nhánh (có thể nhập tối đa 99 vận đơn nhánh)		
12.7	Số thứ tự vận đơn nhánh	Ô 1: Nhập số thứ tự của số vận đơn nhánh Ô 2: Nhập tổng số vận đơn nhánh sẽ được tách ra từ vận đơn gốc. Tổng số vận đơn nhánh được tách từ vận đơn gốc tối đa là 99.	
12.8	Số vận đơn nhánh	Nhập số vận đơn nhánh theo định dạng sau đây: Số vận đơn nhánh = “Số vận đơn gốc” + “-” + “Số nhánh” Trong đó: - “Số vận đơn gốc”: số vận đơn gốc thể hiện trên vận đơn - “-”: dấu gạch ngang - “Số nhánh”: từ 00-99.	
12.9	Người gửi hàng	(1) Nhập tên người gửi hàng của vận đơn nhánh (2) Nhập địa chỉ người gửi hàng của vận đơn nhánh	
12.10	Người nhận hàng	(1) Nhập tên người nhận hàng của vận đơn nhánh (2) Nhập địa chỉ người nhận hàng của vận đơn nhánh	
12.11	Số lượng container	Nhập tổng số lượng container của vận đơn nhánh	
12.12	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa của vận đơn nhánh	
12.13	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn). Lưu ý: mã đơn vị tính của số lượng kiện trên vận đơn nhánh phải là mã đơn vị tính	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		của số lượng kiện ghi trên vận đơn gốc.	
12.14	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa của vận đơn nhánh.	
12.15	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng hóa của vận đơn nhánh. Lưu ý: mã đơn vị tính của tổng trọng lượng trên vận đơn nhánh phải là mã đơn vị tính của tổng trọng lượng ghi trên vận đơn gốc.	X
12.16	Danh sách container	Đính kèm file Danh sách container theo định dạng chuẩn nếu thực hiện tách vận đơn cơ học và lấy hàng nguyên container	

12. Thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 13	Thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn	Thực hiện trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa	
13.1	<i>Thông tin chung</i>		
13.1.1	Số quản lý hàng hóa	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa	
13.1.2	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn	
13.1.3	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
13.1.4	Tên người khai hải quan	Ô 1: Tên người khai hải quan Ô 2: Địa chỉ người khai hải quan	
13.1.5	Phân loại người khai hải quan	1: Người nhập khẩu 2: Người vận chuyển quốc tế	
13.1.6	Tên người vận chuyển quốc tế	Ô 1: Tên người vận chuyển quốc tế Ô 2: Địa chỉ người vận chuyển quốc tế	
13.1.7	Người gửi hàng	Ô 1: Nhập tên người gửi hàng ở nước ngoài (Consignor/Shipper) Ô 2: Nhập địa chỉ người gửi hàng ở nước	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		ngoài	
13.1.8	Người nhận hàng	Ô 1: Nhập tên người nhận hàng tại Việt Nam (Consignee) Ô 2: Nhập địa chỉ người nhận hàng tại Việt Nam	
13.1.9	Người được thông báo	Ô 1: Nhập tên người được thông báo (Notify Party) Ô 2: Nhập địa chỉ người được thông báo	
13.1.10	Người được thông báo 2	Ô 1: Nhập tên người được thông báo 2 Ô 2: Nhập địa chỉ người được thông báo 2	
13.1.11	Phương thức giao hàng	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác	X
13.1.12	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác	
13.1.13	Tên phương tiện vận chuyển	Ô 1: Hô hiệu (call sign) của phương tiện vận chuyển (nếu có) Ô 2: Tên phương tiện vận chuyển. Trường hợp vận chuyển bằng đường bộ thì ghi rõ vận chuyển bằng xe ô tô tải, xe chở container, xe chở hàng siêu trường siêu trọng... Ô 3: Số chuyến vận chuyển (Voyage No.). Trường hợp vận chuyển bằng đường bộ thì ghi biển số xe và rơ moóc	
13.1.14	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng tại nước ngoài theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Địa điểm nước ngoài”, “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn). Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải tại nước ngoài.	
13.1.15	Địa điểm dỡ	Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng tại Việt	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	hàng	Nam. (Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.	
13.1.16	Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa (nơi tập kết hàng hóa) khi khai báo tờ khai nhập khẩu	
13.1.16	Ngày hàng đến (dự kiến)	Nhập ngày hàng hóa dự kiến đến Việt Nam	
13.1.17	Mã số hàng hóa	Nhập mã số hàng hóa được vận chuyển (nếu có)	
13.1.18	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả hàng hóa của lô hàng	
13.1.19	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp vận chuyển bằng container	
13.1.20	Trọng lượng tịnh (Net weight)	Nhập trọng lượng tịnh của lô hàng.	
13.1.21	Mã đơn vị tính của trọng lượng tịnh	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng tịnh	X
13.1.22	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
13.1.23	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	X
13.1.24	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
13.1.25	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
13.1.26	Thể tích	Nhập thể tích hoặc kích thước đo dưới dạng thể tích của lô hàng	
13.1.25	Mã đơn vị tính thể tích	Nhập mã đơn vị tính của thể tích. (Tham khảo bảng “Mã thể tích” trên	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
13.1.26	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
13.2	Danh sách container	Đính kèm file Danh sách container theo định dạng chuẩn	

13. Thông báo thông tin hàng hóa dự kiến xuất khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 14	Thông báo thông tin hàng hóa dự kiến xuất khẩu	Thực hiện trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu	
A	Thông tin khai báo chung		
14.1	Số quản lý hàng hóa	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa	
14.2	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông báo thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp không có vận đơn	
14.3	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
14.4	Tên người khai hải quan	Ô 1: Tên người khai hải quan Ô 2: Địa chỉ người khai hải quan	
14.5	Phân loại người khai hải quan	1: Người xuất khẩu 2: Đại lý hải quan	X
14.6	Mã người xuất khẩu	Mã số thuế của người xuất khẩu	
14.7	Tên người xuất khẩu	Ô 1: Tên người xuất khẩu Ô 2: Địa chỉ người xuất khẩu	
B	Thông tin chi tiết hàng hóa		
14.8	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả chung về hàng hóa (theo dự kiến vận đơn xuất khẩu)	
14.9	Phương thức giao hàng	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác	
14.10	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp phương thức giao hàng là CY/CY	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hoặc CY/CFS	
14.11	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
14.12	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	
14.13	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
14.14	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
14.15	Thê tích	Nhập thê tích hoặc kích thước đo dưới dạng thê tích của lô hàng	
14.16	Mã đơn vị tính thê tích	Nhập mã đơn vị tính của thê tích. (Tham khảo bảng “Mã thê tích” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
14.17	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người vận chuyển sẽ phát hành vận đơn xuất khẩu cho lô hàng hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng “Mã người vận chuyển” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
14.18	Tên người vận chuyển	Tên của người vận chuyển tương ứng với mã người vận chuyển	
14.19	Phương tiện vận chuyển dự kiến	Ô 1: Hô hiệu (call sign) của phương tiện vận chuyển (nếu có) Ô 2: Tên phương tiện vận chuyển Ô 3: Số chuyến vận chuyển (Voyage No.)	
14.20	Địa điểm tập kết hàng chờ xuất khẩu	Ô 1: Mã địa điểm tập kết hàng hóa chờ xuất khẩu theo chỉ định của người vận chuyển (Tham khảo mã địa điểm tập kết hàng chờ xuất khẩu tại bảng “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Tên của địa điểm tập kết hàng chờ xuất khẩu	
14.21	Địa điểm xếp hàng lên phương	Ô 1: Mã địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	tiện vận tải xuất cảnh	(Tham khảo mã địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh tại bảng “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Tên của địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh	
14.22	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UNLOCODE (tham khảo bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan www.customs.gov.vn) Ô 2: Tên của địa điểm nhận hàng cuối cùng	
14.23	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	

14. Thông báo đóng ghép chung container của hàng hóa thuộc nhiều tờ khai xuất khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 15	Thông báo đóng ghép chung container/chung phương tiện chứa hàng của hàng hóa thuộc nhiều tờ khai xuất khẩu	Thực hiện trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu	
<i>A</i>	<i>Thông tin chung</i>		
15.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan tiếp nhận thông báo	
15.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
15.3	Tên người khai hải quan	Ô 1: Tên người khai hải quan Ô 2: Địa chỉ người khai hải quan	
15.4	Phân loại người khai hải quan	1: Người xuất khẩu 2: Đại lý hải quan	
15.5	Mã người xuất khẩu	Mã số thuế của người xuất khẩu	
15.6	Tên người xuất khẩu	Ô 1: Tên người xuất khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	khẩu	Ô 2: Địa chỉ người xuất khẩu	
B	Thông tin hàng hóa đóng ghép chung container, chung phương tiện chứa hàng xuất khẩu		
15.7	Số lượng container	Nhập số lượng container sẽ thực hiện đóng ghép	
15.8	Số lượng tờ khai	Nhập số lượng tờ khai hải quan có hàng hóa sẽ thực hiện đóng ghép trong các container	
15.9	Danh sách số tờ khai	Danh sách số tờ khai xuất khẩu (nếu đã đăng ký tờ khai)	
15.10	Danh sách số quản lý hàng hóa	Danh sách số quản lý hàng hóa xuất khẩu tương ứng với lượng hàng hóa sẽ đóng ghép trong các container tương ứng	
15.11	Loại đóng chung	1. Chung container; 2. Chung phương tiện chứa hàng.	
15.12	Số lượng container, phương tiện chứa hàng	Ô 1: Số lượng container, phương tiện chứa hàng; Ô 2: đơn vị của số lượng container, phương tiện chứa hàng.	
C	Danh sách container		
15.11	Số hiệu container	Nhập số hiệu container	
15.12	Cỡ container	Nhập kích cỡ container (20ft, 40ft...)	
15.13	Loại container	Nhập loại container (GP, HC, OT...)	

15. Chỉ tiêu thông tin về lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 16	Thông tin đề nghị lấy mẫu phục vụ việc khai hải quan		
A	Thông tin chung		
16.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa	
16.2	Phân loại xuất khẩu/nhập khẩu	1: Xuất khẩu 2: Nhập khẩu	
16.3	Mã người đề	Mã số thuế của người đề nghị lấy mẫu	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	ngộ lấy mẫu		
16.4	Tên người đề nghị lấy mẫu	Ô 1: Tên người đề nghị lấy mẫu Ô 2: Địa chỉ người đề nghị lấy mẫu	
B	Thông tin hàng hóa đề nghị lấy mẫu		
16.5	Số vận đơn/số quản lý hàng hóa	Nhập số vận đơn/số quản lý hàng hóa có hàng hóa đề nghị lấy mẫu	
16.6	Ngày phát hành	Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)	
16.7	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác	
16.8	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người vận chuyển đã phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng “Mã người vận chuyển” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
16.9	Tên người vận chuyển	Tên của người vận chuyển phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
16.10	Ngày hàng đến/đi (dự kiến)	Nhập ngày hàng đến/đi dự kiến (ngày tháng năm)	
16.11	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả về hàng hóa theo hóa đơn thương mại, vận đơn	
16.12	Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa (nơi tập kết hàng hóa) khi khai báo tờ khai nhập khẩu	
16.13	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả hàng hóa của lô hàng	
16.14	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp phương thức giao hàng là CY/CY hoặc CY/CFS	
16.15	Tổng trọng lượng (Gross)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	Weight)	khác có giá trị tương đương	
16.16	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	
16.17	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
16.18	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
16.19	Thẻ tích	Nhập thẻ tích hoặc kích thước đo dưới dạng thẻ tích của lô hàng	
16.20	Mã đơn vị tính thẻ tích	Nhập mã đơn vị tính của thẻ tích. (Tham khảo bảng “Mã thẻ tích” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
Mẫu số 17	Thông báo lấy mẫu phục vụ việc kiểm tra chuyên ngành		
A	Thông tin chung		
17.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa	
17.2	Phân loại xuất khẩu/nhập khẩu	1: Xuất khẩu 2: Nhập khẩu	
17.3	Mã người thông báo	Mã số thuế của người xuất khẩu hoặc nhập khẩu hoặc đại lý hải quan	X
17.4	Tên người thông báo	Ô 1: Tên người thông báo Ô 2: Địa chỉ người thông báo	
17.5	Cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	Nhập tên cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	
17.6	Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành	Nhập Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành đã được cơ quan kiểm tra chuyên ngành chấp nhận	
17.7	Phân loại mục đích lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành	1: Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật 2: Kiểm dịch thực vật 3: Kiểm tra chất lượng 4: Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		5: Kiểm tra y tế 6: Kiểm tra văn hóa 9: Kiểm tra khác	
B	Thông tin hàng hóa đề nghị lấy mẫu		
17.8	Số tờ khai hải quan	Nhập Số tờ khai hải quan (nếu đã đăng ký tờ khai hải quan)	
17.9	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng và ngày hợp đồng (nếu có)	
17.10	Số hóa đơn thương mại	Ô 1: Nhập số hóa đơn thương mại Ô 2: Nhập ngày hóa đơn thương mại	
17.11	Số vận đơn/số quản lý hàng hóa	Nhập số vận đơn/số quản lý hàng hóa có hàng hóa đề nghị lấy mẫu	
17.12	Ngày phát hành	Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)	
17.13	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác	
17.14	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người vận chuyển phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng “Mã người vận chuyển” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
17.15	Tên vận chuyển	Tên của người vận chuyển đã phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
17.16	Ngày hàng đến/đi (dự kiến)	Nhập ngày hàng đến/đi dự kiến (ngày tháng năm)	
17.17	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả về hàng hóa theo hóa đơn thương mại, vận đơn	
17.18	Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu hàng hóa (nơi tập kết hàng hóa) khi khai báo tờ khai nhập khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
17.19	Mô tả hàng hóa	Nhập mô tả hàng hóa của lô hàng	
17.20	Số lượng container	Nhập tổng lượng container trong trường hợp phương thức giao hàng là CY/CY hoặc CY/CFS	
17.21	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
17.22	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng hóa	
17.23	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
17.24	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
17.25	Thể tích	Nhập thể tích hoặc kích thước đo dưới dạng thể tích của lô hàng	
17.26	Mã đơn vị tính thể tích	Nhập mã đơn vị tính của thể tích. (Tham khảo bảng “Mã thể tích” trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	

16. Chỉ tiêu thông tin đề nghị đưa hàng về bảo quản

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 18	Đề nghị đưa hàng về bảo quản		
A	Thông tin chung		
18.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu	
18.2	Phân loại đề nghị đưa hàng về bảo quản	“1”: Đưa hàng về bảo quản theo chỉ định của cơ quan chuyên ngành “2”: Đưa hàng về bảo quản theo đề nghị của người khai hải quan	X
18.3	Mã người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Mã số thuế của người đề nghị đưa hàng về bảo quản	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
18.4	Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Ô 1: Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản Ô 2: Địa chỉ người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
18.5	Phân loại người khai hải quan	1: Người nhập khẩu 2: Người vận chuyển quốc tế	
18.6	Mã người nhập khẩu	Mã số thuế của người nhập khẩu	
18.7	Tên người nhập khẩu	Ô 1: Tên người nhập khẩu Ô 2: Địa chỉ người nhập khẩu	
18.8	Số tờ khai	Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị đưa về bảo quản (nhập 11 số đầu tiên của tờ khai)	
18.9	Mã địa điểm đưa hàng về bảo quản	- Không nhập với lần đầu tiên đề nghị đưa hàng về bảo quản theo Thông tư này - Đối với lần thứ 2 đề nghị đưa hàng về bảo quản, sử dụng mã địa điểm do cơ quan hải quan cấp để khai báo.	X
18.10	Tên địa điểm đưa hàng về bảo quản	Nhập tên địa điểm đưa hàng về bảo quản theo đúng tên các chứng từ chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản	
18.11	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển về địa điểm bảo quản	Ô 1: Khai ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển Ô 2: Khai giờ dự kiến bắt đầu vận chuyển	
18.12	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển về địa điểm bảo quản	Ô 1: Khai ngày dự kiến kết thúc vận chuyển Ô 2: Khai giờ dự kiến kết thúc vận chuyển Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển khai báo phải trùng hoặc sau ngày (\geq) dự kiến bắt đầu vận chuyển. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 01 ngày đối với quãng đường dưới 500 km và không quá 03 ngày đối với quãng đường từ 500 km trở lên. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 02 ngày đối	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		với quãng đường dưới 500 km và không quá 05 ngày đối với quãng đường từ 500 km trở lên	
B	Thông tin chứng từ kèm theo		
18.13	<i>Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành</i>		
18.13.1	Cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	Nhập tên cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	
18.13.2	Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành	Nhập Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành đã được cơ quan kiểm tra chuyên ngành chấp nhận	
18.13.3	Phân loại mục đích lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành	1: Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật 2: Kiểm dịch thực vật 3: Kiểm tra chất lượng 4: Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm 5: Kiểm tra y tế 6: Kiểm tra văn hóa 9: Kiểm tra khác	
18.13.4	<i>Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành</i>	
18.14	<i>Biên bản lấy mẫu (scan)</i>	<i>Đính kèm bản scan Biên bản lấy mẫu có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành trong trường hợp lấy mẫu tại cửa khẩu</i>	
18.15	<i>Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản</i>		
18.15.1	Phân loại địa điểm bảo quản	1: Trụ sở, cơ sở sản xuất của người khai hải quan đã được đăng ký theo giấy phép đăng ký kinh doanh 2: Địa điểm kiểm tra tại chân công trình hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy 3: Địa điểm đưa hàng về bảo quản khác	
18.15.2	<i>Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản</i>	<i>Đính kèm bản scan Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản</i>	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	<i>quản (scan)</i>		
Mẫu số 19	Thông báo hàng hóa đưa về bảo quản đã đến đích		
19.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu	
19.2	Mã người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Mã số thuế của người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
19.3	Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Ô 1: Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản Ô 2: Địa chỉ người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
19.4	Số tờ khai	Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị đưa về bảo quản (nhập 11 số đầu tiên của tờ khai)	
19.5	Thời gian kết thúc vận chuyển	Ô 1: Khai ngày thực tế hàng hóa đã được vận chuyển về địa điểm bảo quản hàng hóa Ô 2: Khai giờ thực tế hàng hóa đã được vận chuyển về địa điểm bảo quản hàng hóa	

17. Chỉ tiêu thông tin quản lý hoạt động của doanh nghiệp gia công, SXXK và DNCX

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 20	Thông báo cơ sở sản xuất		
20.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
20.2	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hợp đồng gia công, SXXK, chế xuất	
20.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hợp đồng gia công, SXXK, chế xuất)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
20.4	Tên Tổ chức/cá nhân	Tên tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXXK, chế xuất	
20.5	Mã tổ chức/cá nhân	Mã số thuế của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXXK, chế xuất	
20.6	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ chủ sở chính của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXXK, chế xuất	
20.7	Loại trụ sở	Tổ chức, cá nhân khai rõ trụ sở thuộc quyền sở hữu hoặc trụ sở đi thuê	
20.8	Ngày kết thúc năm tài chính	Khai ngày kết thúc năm tài chính Doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan thuế quản lý	
20.9	Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Tên của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	
20.10	Số CMND/hộ chiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Số CMND/hộ chiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	
20.11	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	
20.12	Số điện thoại Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Số điện thoại Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	
20.13	Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Tên của Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.14	Số CMND/hộ chiếu Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Số CMND/hộ chiếu Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.15	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)		
20.16	Số điện thoại Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Số điện thoại Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.17	Loại hình doanh nghiệp:	Tùy theo loại hình doanh nghiệp, chọn một trong các mã sau: 1: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2: Doanh nghiệp chế xuất 3: Doanh nghiệp đầu tư trong nước	
20.18	Nước đầu tư	Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khai rõ nước đầu tư. Trường hợp nhiều nhà đầu tư từ các nước khác nhau thì liệt kê cụ thể từng nước. Tham khảo bảng “Mã nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
20.19	Ngành nghề sản xuất	Khai ngành nghề sản xuất trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư	
20.20	Doanh nghiệp theo dõi nhập – xuất – tồn nguyên liệu, vật tư, sản phẩm bằng	Khai phân mềm hoặc cách thức quản lý, theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm tại doanh nghiệp	
20.21	Lịch sử kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất	Khai rõ một trong các trường hợp sau: - Trường hợp cơ quan hải quan chưa tiến hành kiểm tra khai chưa kiểm tra - Trường hợp cơ quan hải quan đã kiểm tra thì khai rõ: Số biên bản kiểm tra/ngày tháng năm; số kết luận kiểm tra/ngày tháng năm	
20.22	Thông tin về cơ sở sản xuất, kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm	1. Khai địa chỉ cơ sở để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; địa chỉ kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm. 2. Khai cơ sở để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>phẩm, phế liệu, phế phẩm trong khu vực nhà máy hoặc ngoài khu vực nhà máy; thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đi thuê.</p> <p>3. Khai tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị của cơ sở để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất.</p> <p>4. Khai năng lực sản xuất của cơ sở để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/quý/tháng/tuần/ngày.</p> <p>5. Khai chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề.</p> <p>6. Khai cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng theo mã sau: “DG”: Da giày “MM”: May mặc “ĐT”: Điện tử, điện lạnh “CBTP”: Chế biến thực phẩm “CK”: Cơ khí “G”: Gỗ “NH”: Nhựa “NS”: Nông sản “LK”: Loại khác</p> <p>Trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, kho lưu giữ thì thực hiện khai tương tự theo hướng dẫn điểm 1 đến điểm 6 nêu trên.</p>	
20.23	Tổng năng lực sản xuất sản phẩm (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX)	Trong trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, doanh nghiệp khai báo tổng năng lực sản xuất sản phẩm tính cho tất cả các cơ sở sản xuất trong 01 năm/quý/tháng/tuần/ngày	
20.24	Tổng số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị (tính cho tất cả	Trong trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, doanh nghiệp khai báo tổng số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị tính cho tất cả các cơ sở sản xuất	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	các CSSX nêu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX)		
20.25	Ngành hàng sản xuất chính	Căn cứ ngành hàng gia công, sản xuất để lựa chọn một trong các mã sau: “DG”: Da giày “MM”: May mặc “ĐT”: Điện tử, điện lạnh “CBTP”: Chế biến thực phẩm “CK”: Cơ khí “G”: Gỗ “NH”: Nhựa “NS”: Nông sản “LK”: Loại khác	
20.26	Tình hình nhân lực	Tình hình nhân lực tính cho tất cả các cơ sở sản xuất, khai cụ thể số lượng người của Bộ phận quản lý và số lượng công nhân	
20.27	Thông tin về cơ sở sản xuất thuê gia công lại	Khai các thông tin: 1. Tên đối tác nhận gia công lại 2. Mã số thuế đối tác nhận gia công lại 3. Địa chỉ đối tác nhận gia công lại 4. Hợp đồng thuê gia công lại số 5. Khai địa chỉ cơ sở để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; địa chỉ kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm. 5.1 Khai cơ sở để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm trong khu vực nhà máy hoặc ngoài khu vực nhà máy; thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đi thuê. 5.2 Khai tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị của cơ sở để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất. 5.3 Khai năng lực sản xuất của cơ sở	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		<p>để sản xuất hàng hoá gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/quý/tháng/tuần/ngày.</p> <p>5.4 Khai chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề.</p> <p>5.5 Khai cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng theo mã sau:</p> <p>“DG”: Da giày “MM”: May mặc “ĐT”: Điện tử, điện lạnh “CBTP”: Chế biến thực phẩm “CK”: Cơ khí “G”: Gỗ “NH”: Nhựa “NS”: Nông sản “LK”: Loại khác</p> <p>Trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, kho lưu giữ thì thực hiện khai tương tự theo hướng dẫn điểm 5 nêu trên.</p>	
20.28	Về sự tuân thủ pháp luật	<p>Khai các thông tin trong vòng 730 ngày, tổ chức, cá nhân có hay không:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế + Bị xử phạt về hành vi trốn thuế, gian lận thuế + Bị các cơ quan quản lý nhà nước xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán 	
Mẫu số 21	Hợp đồng gia công		
21.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất. Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
21.2	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam	
21.3	Tên người khai	Tên người khai chứng từ (doanh	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	chứng từ	ngành trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
21.4	Mã bên nhận gia công	Mã số bên nhận gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
21.5	Tên bên nhận gia công	Tên của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.6	Địa chỉ bên nhận gia công	Địa chỉ của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.7	Nước nhận gia công	Quốc tịch bên nhận gia công. Tham khảo bảng “Mã nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
21.8	Mã bên thuê gia công	Mã số của bên thuê gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
21.9	Tên bên thuê gia công	Tên bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.10	Địa chỉ bên thuê gia công	Địa chỉ của bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công	
21.11	Nước thuê gia công	Quốc tịch của bên thuê gia công. Tham khảo bảng “Mã nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
21.12	Số hợp đồng	Số của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì số hợp đồng là số phụ lục hợp đồng tách theo từng năm, do doanh nghiệp tự đặt, được đăng ký như hợp đồng gia công)	
21.13	Ngày ký hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công	
21.14	Ngày hết hạn/phụ lục hợp đồng	Ngày hết hạn của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì ngày hết hạn của hợp đồng là ngày hết hạn của phụ lục hợp đồng được tách theo từng năm)	
21.15	Ngày gia hạn hợp đồng	Ngày gia hạn của hợp đồng gia công đối với trường hợp hợp đồng gia công hết hạn	
21.16	Nguyên liệu, vật tư do bên đặt gia công cung cấp	Tên các nguyên liệu, vật tư theo thỏa thuận của hợp đồng gia công	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
21.17	Nguyên liệu, vật tư tự cung ứng theo thỏa thuận của hợp đồng gia công	Tên các nguyên liệu, vật tư tự cung ứng (nếu có)	
21.18	Máy móc, thiết bị thuê, mượn do bên đặt gia công cung cấp để thực hiện hợp đồng gia công	Tên, số lượng máy móc, thiết bị sẽ nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công	
21.19	Sản phẩm gia công	Tên, tổng số lượng các sản phẩm gia công; đơn giá gia công	
21.20	Nhãn hiệu hàng hoá	Nhãn hiệu hàng hoá theo thoả thuận của hợp đồng gia công	
21.21	Thông tin về định mức thỏa thuận	Đối với hoạt động gia công tại nước ngoài thì tổ chức, cá nhân đặt gia công khai thông tin định mức thỏa thuận	
21.21.1	Mã sản phẩm nhập khẩu	Mã sản phẩm nhập khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
21.21.2	Tên sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	Tên sản phẩm nhập khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
21.21.3	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm nhập khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
21.21.4	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm, phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	
21.21.5	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm.	
21.21.6	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
21.21.7	Lượng NL, VT dự kiến cấu thành để sản xuất sản phẩm nhập khẩu	Lượng NL, VT dự kiến sử dụng do các bên thỏa thuận tại hợp đồng gia công bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm dự kiến	
21.21.8	Ghi chú		
Mẫu số 22	Phụ lục hợp đồng	Bổ sung, sửa mã, sửa đơn vị tính, sửa số lượng dự kiến, huỷ hợp đồng, gia hạn hợp đồng, bổ sung danh mục sản phẩm ...	
22.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
22.2	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
22.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
22.4	Số đăng ký hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi Hệ thống đã chấp nhận hợp đồng	
22.5	Số hợp đồng	Số hợp đồng gia công	
22.6	Ngày hợp đồng	Ngày hợp đồng gia công	
22.7	Số phụ lục	Số phụ lục hợp đồng gia công	
22.8	Ngày ký phụ lục	Ngày ký phụ lục hợp đồng gia công	
22.9	Loại phụ lục	Phụ lục sửa đổi nội dung của hợp đồng được sắp xếp theo nhóm	X
22.10	Các nội dung phụ lục	Có thể có nhiều nội dung phụ lục kèm theo (danh mục đính kèm, sửa đổi thông tin)	
Mẫu số 23	Hợp đồng gia công lại		
23.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
23.2	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam	
23.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam)	
23.4	Mã bên nhận gia công lại	Mã số bên nhận gia công lại (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
23.5	Tên bên nhận gia công lại	Tên của bên nhận gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.6	Địa chỉ bên nhận gia công lại	Địa chỉ của bên nhận gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.7	Nước nhận gia công lại	Quốc tịch bên nhận gia công lại. Tham khảo bảng “Mã nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.8	Mã bên thuê gia công lại	Mã số của bên thuê gia công lại (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)	
23.9	Tên bên thuê gia công lại	Tên bên thuê gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.10	Địa chỉ bên thuê gia công lại	Địa chỉ của bên thuê gia công lại thể hiện trong hợp đồng gia công lại	
23.11	Nước thuê gia công lại	Quốc tịch của bên thuê gia công lại. Tham khảo bảng “Mã nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.12	Số hợp đồng gia công lại	Số của hợp đồng gia công lại (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì số hợp đồng là số phụ lục hợp đồng tách theo từng năm, do doanh nghiệp tự đặt, được đăng ký như hợp đồng gia công)	
23.13	Ngày ký hợp đồng gia công lại	Ngày ký hợp đồng gia công lại	
23.14	Ngày hết hạn hợp đồng gia công lại	Ngày hết hạn của hợp đồng gia công lại	
23.15	Số hợp đồng gia công	Là số của hợp đồng gia công mà bên thuê gia công lại đã ký kết với đối tác thuê gia công	
23.16	Ngày hợp đồng gia công	Là ngày của hợp đồng gia công mà bên thuê gia công lại đã ký kết với đối	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		tác thuê gia công	
23.17	Thông tin về sản phẩm gia công lại		
23.17.1	Mã sản phẩm gia công lại	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã sản phẩm doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất	
23.17.2	Tên sản phẩm gia công lại	Tên sản phẩm gia công xuất khẩu theo thoả thuận hợp đồng gia công	
23.17.3	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm gia công xuất khẩu; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất. Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.17.4	Trị giá tiền công gia công lại	Là trị giá gia công thỏa trong hợp đồng gia công lại	
23.18	Thông tin nguyên liệu đưa đi gia công lại		
23.18.1	Mã nguyên liệu	Giống với mã nguyên liệu đã khai của hợp đồng gia công đã ký kết	
23.18.2	Tên nguyên liệu	Giống tên nguyên liệu đã khai của hợp đồng gia công đã ký kết	
23.18.3	Đơn vị tính	Giống đơn vị tính đã khai của hợp đồng gia công đã ký kết	
23.19	Thông tin về máy móc, thiết bị thuê mượn hoặc tặng cho để phục vụ hợp đồng gia công lại		
23.19.1	Mã máy móc, thiết bị	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã máy móc, thiết bị doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất	X
23.19.2	Tên máy móc,	Tên thiết bị theo thoả thuận hợp đồng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	Thiết bị	gia công	
23.19.3	Đơn vị tính	Đơn vị tính của thiết bị; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công và thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất. Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
23.20	Công đoạn thuê gia công lại	Liệt kê các công đoạn gia công lại, ví dụ như: nhuộm, thêu, cắt, may....	
23.21	Thời gian đưa nguyên liệu, vật tư gia công đầu tiên	Thời gian dự kiến đưa lô hàng nguyên liệu, vật tư gia công đầu tiên	
23.22	Thời gian nhận lại sản phẩm gia công đầu tiên	Thời gian dự kiến nhận lại sản phẩm gia công đầu tiên	
23.23	Nhãn hiệu sản phẩm gia công lại	Nhãn hiệu hàng hoá theo thoả thuận của hợp đồng gia công	
Mẫu số 24	Phụ lục hợp đồng gia công lại	Bổ sung, sửa mã, sửa đơn vị tính, sửa số lượng dự kiến, huỷ hợp đồng, gia hạn hợp đồng, bổ sung danh mục sản phẩm ...	
24.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công. Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
24.2	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)	
24.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)	
24.4	Số đăng ký hợp đồng gia công lại	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi Hệ thống đã chấp nhận hợp đồng	
24.5	Số hợp đồng gia công lại	Số của hợp đồng gia công lại	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
24.6	Ngày ký hợp đồng gia công lại	Ngày ký hợp đồng gia công lại	
24.7	Số phụ lục	Số phụ lục hợp đồng gia công lại	
24.8	Ngày ký phụ lục	Ngày ký phụ lục hợp đồng gia công lại	
24.9	Loại phụ lục	Phụ lục sửa đổi nội dung của hợp đồng được sắp xếp theo nhóm	
24.8	Các nội dung phụ lục	Có thể có nhiều nội dung phụ lục kèm theo (danh mục đính kèm, sửa đổi thông tin)	
Mẫu số 25	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư gia công hoặc sản xuất xuất khẩu		
25.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán	X
25.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
25.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
25.4	Loại hình báo cáo	Khai loại hình gia công hoặc SXKK	
25.5	Ghi chú khác	1. Bán thành phẩm được tạo ra từ nguyên liệu nhập khẩu chưa được thể hiện chi tiết tại biểu mẫu này, tổ chức, cá nhân theo dõi, lưu giữ và giải trình khi cơ quan hải quan kiểm tra tình hình sử dụng, báo cáo quyết toán hoặc khi tính thuế, tiêu thụ nội địa. 2. Các ghi chú khác	
25.6	Mã nguyên liệu	Là mã của nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho, quản lý sản xuất. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan. Trường hợp tổ chức, cá nhân có sử dụng mã nguyên liệu, vật tư, mã sản phẩm khác với mã đã khai báo trên tờ khai hải quan khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm thì phải xây dựng, lưu giữ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		bảng quy đổi tương đương giữa các mã.	
25.7	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu giống tên nguyên liệu đã khai trên tờ khai nhập khẩu	
25.8	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan.	
25.9	Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu tồn kho đầu kỳ	Là lượng nguyên liệu vật tư tồn cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại	
25.10	Lượng nguyên liệu vật tư nhập trong kỳ	Gồm lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm bán thành phẩm, thành phẩm để gắn với sản phẩm xuất khẩu thành sản phẩm đồng bộ) để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhập kho trong kỳ báo cáo; lượng nguyên liệu, vật tư nhận từ hợp đồng gia công khác chuyển sang; hàng nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan, đang đi trên đường chưa nhập kho tại cuối kỳ báo cáo; nhập lại kho khi dư thừa trên dây chuyền sản xuất; nhập kho sau khi thuê gia công lại; lượng nguyên liệu, vật tư của DNCX không làm thủ tục hải quan.	
25.11	<i>Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu xuất kho trong kỳ báo cáo</i>		
25.11.1	Tái xuất	Là lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng phải xuất trả đối tác ở nước ngoài, xuất sang nước thứ 3 hoặc xuất vào khu phi thuế quan, DNCX hoặc chuyển nguyên liệu, vật tư từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công cùng hoặc khác đối tác nhận gia công	
25.11.2	Chuyển mục đích	Là lượng nguyên liệu, vật tư nhập	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy	khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không được sử dụng vào sản xuất hàng xuất khẩu mà được chuyển mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy (trường hợp tiêu hủy giải thích rõ tại chỉ tiêu ghi chú và cung cấp hồ sơ kèm theo nếu có).	
25.11.3	Xuất kho để sản xuất	Là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế đưa vào để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu, bao gồm cả phần nguyên liệu, vật tư đưa đi gia công lại.	
25.11.4	Xuất kho khác	Là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế cấp bù do phần nguyên liệu, vật tư tiêu hao, hao hụt tự nhiên, hao hụt do tạo thành phế liệu, phế phẩm trong quá trình sản xuất; xuất chuyển tiếp từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công khác hoặc lượng nguyên liệu, vật tư xuất kho mà chưa được chi tiết tại các chỉ tiêu 25.11.1, 25.11.2, 25.11.3 bao gồm nguyên liệu, vật tư thiếu hụt, hư hỏng mất mát do thiên tai, hỏa hoạn,	
25.12	Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Là lượng nguyên liệu tồn tại kho cuối kỳ báo cáo	
25.13	Ghi chú	- Điền số/ngày quyết định miễn thuế đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư bị hỏng hóc, mất mát do thiên tai, hỏa hoạn... - Các thông tin khác (nếu có)	
Mẫu số 26	Báo cáo quyết toán nhập- xuất- tồn kho sản phẩm xuất khẩu		
26.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán	X
26.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
26.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân nộp báo cáo quyết toán	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
26.4	Loại hình báo cáo	Khai loại hình gia công hoặc SXKK	
26.5	Ghi chú khác	Hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa xuất kho thì ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu.	
26.6	Mã sản phẩm	Là mã của sản phẩm do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập – xuất – tồn kho. Lưu ý sử dụng mã sản phẩm theo quản trị doanh nghiệp để khai báo trên tờ khai xuất khẩu.	X
26.7	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu giống với mô tả hàng hóa đã khai trên tờ khai xuất khẩu	
26.8	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan. Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
26.9	Lượng sản phẩm tồn kho đầu kỳ	Là lượng sản phẩm tồn cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại	
26.10	Lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ	Là lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ báo cáo gồm sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất trong kỳ nhập kho thành phẩm; sản phẩm gia công lại; sản phẩm đã xuất khẩu nhưng bị khách hàng trả lại; ...	
26.11	Lượng sản phẩm xuất kho trong kỳ báo cáo		
26.11.1	Lượng sản phẩm thay đổi mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy	Là lượng sản phẩm có sử dụng nguyên liệu, vật tư từ nguồn nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà được chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy (trường hợp tiêu hủy giải thích rõ tại chỉ tiêu ghi chú và cung cấp hồ sơ kèm theo nếu có).	
26.11.2	Sản xuất sản phẩm xuất khẩu	Là lượng sản phẩm có sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu thực tế đã xuất kho để xuất khẩu.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
26.11.3	Xuất kho khác	Trong trường hợp xuất kho chưa được chi tiết tại các chỉ tiêu thông tin 26.11.1, 26.11.2 bao gồm bao sản phẩm xuất kho để xuất khẩu nhưng chưa đăng ký tờ khai; xuất cho nghiên cứu sản phẩm, hư hỏng mất mát do thiên tai, hỏa hoạn...	
26.12	Lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ	Là lượng sản phẩm tồn tại kho cuối kỳ báo cáo	
26.13	Ghi chú	- Điền số/ngày quyết định miễn thuế đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư bị hỏng hóc, mất mát do thiên tai, hỏa hoạn... - Các thông tin khác (nếu có)	
Mẫu số 27	Định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu		
A	Thông tin chung		
27.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức. Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
27.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân gia công, SXKK hàng hóa	
27.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân gia công, SXKK hàng hóa	
27.4	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
27.5	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
27.6	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan.	
B	Thông tin chi tiết nguyên liệu, vật tư sử dụng để sản xuất sản phẩm (các chỉ tiêu dưới đây có thể khai báo nhiều lần)		
27.7	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan.	
27.8	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm.	
27.9	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan.	
27.10	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất một sản phẩm	<p>Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm.</p> $\begin{array}{l} \text{Định mức thực tế của một đơn vị sản phẩm theo từng nguyên liệu, vật tư} \\ = \\ \text{Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu} \\ \hline \text{Tổng số lượng sản phẩm thu được} \end{array}$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu bằng tổng lượng nguyên liệu, vật tư đưa vào để sản xuất sản phẩm trừ lượng nguyên liệu vật tư thu hồi và lượng nguyên liệu, vật tư đang dở dang trên dây chuyền tính tới thời điểm xác định định mức để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu. - Tổng số lượng sản phẩm thu được: là tổng số lượng thu được cho tới thời điểm xác định định mức. 	
27.11	Ghi chú	Trường hợp nguyên liệu mua trong nước điền "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trồng;	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hợp vật tư không xây dựng được định mức điền "KXDDM"	
Mẫu số 28	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư xuất khẩu đặt gia công ở nước ngoài		
28.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
28.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân đặt gia công hàng hóa	
28.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân đặt gia công hàng hóa	
28.4	Ghi chú khác	- Hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa xuất kho thì ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu số.... - Các ghi chú khác	
28.5	Mã nguyên liệu	Là mã của nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho, quản lý sản xuất. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan	
28.6	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu theo tờ khai xuất khẩu đã khai	
28.7	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan;	
28.8	Lượng nguyên liệu vật tư tồn kho đầu kỳ	Là lượng nguyên liệu, vật tư cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại.	
28.9	<i>Lượng nguyên liệu, vật tư nhập trong kỳ</i>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
28.9.1	Tái nhập nguyên liệu đã xuất khẩu	Là lượng nguyên liệu, vật tư tái nhập sau khi đã xuất khẩu để thuê gia công.	
28.9.2	Nhập khác	Là lượng nguyên liệu, vật tư mua tại nội địa, nước ngoài, DNCX để làm nguyên liệu, vật tư cho hoạt động đặt gia công.	
28.10	Lượng NL, VT xuất trong kỳ		
28.10.1	Xuất khẩu để sản xuất sản phẩm	Là lượng nguyên liệu, vật tư xuất kho để xuất khẩu dùng cho sản xuất sản phẩm.	
28.10.2	Thay đổi mục đích sử dụng, tiêu hủy	Là lượng nguyên liệu, vật tư đã xuất khẩu nhưng được bán, biếu, tặng, tiêu hủy, thiên tai, hỏa hoạn tại nước ngoài, DNCX, khu phi thuế quan	
28.11	Lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Là lượng nguyên liệu tồn tại kho cuối kỳ báo cáo.	
28.12	Ghi chú	Các ghi chú (nếu có)	
Mẫu số 29	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho sản phẩm gia công nhập khẩu đặt gia công ở nước ngoài		
29.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
29.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân đặt gia công hàng hóa	
29.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân đặt gia công hàng hóa	
29.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác (nếu có)	
29.5	Mã sản phẩm	Là mã của sản phẩm do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
29.6	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm nhập khẩu đã khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu	
29.7	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan	
29.8	Lượng sản phẩm tồn kho đầu kỳ	Là lượng sản phẩm cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại	
29.9	Lượng sản phẩm đặt gia công nhập khẩu trong kỳ	là lượng sản phẩm gia công nhập khẩu từ nước ngoài, DNCX, khu phi thuế quan	
29.10	Lượng sản phẩm xuất kho trong kỳ	Là lượng sản phẩm gia công xuất kho trong kỳ.	
29.11	Lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ	Là lượng sản phẩm tồn tại kho cuối kỳ báo cáo.	
29.12	Ghi chú	1. Khai lượng sản phẩm chuyển mục đích sử dụng, bán, biếu, tặng, tiêu hủy tại nước ngoài, DNCX, khu phi thuế quan. 2. Các ghi chú có liên quan khác (nếu có)	
Mẫu số 30	Thông tin quản lý nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu của hàng hóa gia công, SXKK, DNCX		
A	Thông tin chung		
30.1	Ngày trao đổi thông tin	Là ngày mà hệ thống của doanh nghiệp tiến hành cung cấp, trao đổi thông tin với hệ thống của cơ quan hải quan	
30.2	Hải quan tiếp nhận thông tin	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông tin trao đổi với hệ thống của tổ chức, cá nhân. Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
30.3	Mã tổ chức, cá	Mã tổ chức, cá nhân thực hiện kết nối,	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	nhân	trao đổi thông tin với hệ thống của cơ quan hải quan	
30.4	Tên tổ chức, cá nhân	Tên tổ chức, cá nhân thực hiện kết nối, trao đổi thông tin với hệ thống của cơ quan hải quan	
30.5	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ chủ sở chính của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXXX, chế xuất	
30.6	Số lượng nguyên liệu vật tư tồn đầu kỳ	Là số lượng nguyên liệu, vật tư tồn cuối kỳ trao đổi thông tin trước được chuyển sang	
30.7	Số lượng nguyên liệu vật tư tồn cuối kỳ	Là số lượng nguyên liệu, vật tư tồn cuối kỳ trao đổi thông tin	
30.8	Số lượng sản phẩm tồn đầu kỳ	Là số lượng sản phẩm tồn cuối kỳ trao đổi thông tin trước được chuyển sang	
30.9	Số lượng sản phẩm tồn cuối kỳ	Là số lượng sản phẩm tồn cuối kỳ trao đổi thông tin	
B	Thông tin về phiếu nhập kho nguyên liệu, vật tư		
30.10	Bộ phận	Là bộ phận nhập kho nguyên liệu, vật tư	
30.11	Ngày, tháng, năm phiếu nhập kho	Là ngày, tháng, năm nhập kho nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.12	Số phiếu nhập kho	Là số ghi trên phiếu nhập kho, do doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.13	Số/Ngày, tháng, năm của chứng từ nhập khẩu	Là số/ngày, tháng, năm của tờ khai nhập khẩu hoặc lệnh nhập kho nguyên liệu, vật tư đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư đã xuất kho nhưng bị trả lại được ghi nhận trên phiếu nhập kho	
30.14	Nhập kho tại	Là tên kho để nhập nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.15	Địa điểm	Là địa chỉ của kho để nhập nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu nhập	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.16	Mã số	Là mã nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.17	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên của nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan. Thống nhất với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.18	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.19	Số lượng theo chứng từ	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư đã được ghi nhận trên tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc lệnh nhập kho đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư đã xuất kho nhưng bị trả lại	
30.20	Số lượng thực nhập	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư thực tế được nhập kho	
30.21	Đơn giá	Là đơn giá của của nguyên liệu, vật tư, nhập kho tại thời điểm nhập kho	
30.22	Thành tiền	Bằng đơn giá nhân với số lượng thực nhập	
C	Thông tin phiếu xuất kho nguyên liệu		
30.23	Bộ phận	Là bộ phận xuất kho nguyên liệu, vật tư	
30.24	Ngày, tháng, năm phiếu xuất kho	Là ngày, tháng, năm xuất kho nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.25	Số phiếu xuất kho	Là số ghi trên phiếu xuất kho, do doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.26	Lý do xuất kho	Là số hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc lệnh xuất kho đối với trường hợp xuất bù nguyên liệu, vật tư được ghi nhận trên phiếu xuất kho.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.27	Xuất kho tại	Là tên kho xuất nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.28	Địa điểm	Là địa chỉ của kho xuất nguyên liệu, vật tư được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.29	Mã số	Là mã nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.30	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên của nguyên liệu, vật tư đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.31	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư, đã được khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.32	Số lượng theo yêu cầu	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư theo hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc lệnh xuất bù	
30.33	Số lượng thực xuất	Là số lượng của nguyên liệu, vật tư thực tế được xuất kho	
30.34	Đơn giá	Là đơn giá của của nguyên liệu, vật tư xuất kho tại thời điểm xuất kho	
30.35	Thành tiền	Bằng đơn giá nhân với số lượng thực xuất	
D	Thông tin về phiếu nhập kho sản phẩm để xuất khẩu		
30.36	Bộ phận	Là bộ phận nhập kho sản phẩm	
30.37	Ngày, tháng, năm phiếu nhập kho	Là ngày, tháng, năm nhập kho sản phẩm được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.38	Số phiếu nhập	Là số ghi trên phiếu nhập kho, do	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	kho	doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.39	Số/Ngày, tháng, năm của chứng từ nhập sản phẩm để xuất khẩu	Là số/ngày, tháng năm của hợp đồng hoặc hóa đơn được ghi nhận trên phiếu nhập kho. Lưu ý: Việc ghi nhận số hợp đồng hoặc số hóa đơn tại chỉ tiêu này phải phù hợp với chỉ tiêu lý do của chứng từ xuất sản phẩm để xuất khẩu, ví dụ mã sản phẩm là SP01 khi nhập kho lần doanh nghiệp đã ghi nhận trên phiếu nhập kho là số hợp đồng thì phiếu xuất kho cũng ghi nhận là số hợp đồng	
30.40	Nhập kho tại	Là tên kho để nhập sản phẩm được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.41	Địa điểm	Là địa chỉ của kho để nhập sản phẩm được ghi trên phiếu nhập kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.42	Mã số	Là mã sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.43	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.44	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.45	Số lượng theo chứng từ	Là số lượng của sản phẩm theo hợp đồng hoặc hóa đơn	
30.46	Số lượng thực nhập	Là số lượng của sản phẩm thực tế được nhập kho	
30.47	Đơn giá	Là đơn giá của sản phẩm nhập kho tại	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		thời điểm nhập kho	
30.48	Thành tiền	Bảng đơn giá nhân với số lượng thực nhập	
Đ	Thông tin phiếu xuất kho sản phẩm để xuất khẩu		
30.49	Bộ phận	Là bộ phận xuất kho sản phẩm	
30.50	Ngày, tháng, năm phiếu xuất kho	Là ngày, tháng, năm xuất kho sản phẩm được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.51	Số phiếu xuất kho	Là số ghi trên phiếu xuất kho, do doanh nghiệp tự đặt để quản lý	
30.52	Lý do xuất kho	Là số/ngày, tháng, năm của hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc số tờ khai xuất khẩu (nếu có) hoặc lệnh xuất kho được ghi nhận trên phiếu xuất kho. Lưu ý: Việc ghi nhận số hợp đồng hoặc số hóa đơn tại chỉ tiêu này phải phù hợp với chỉ tiêu Số/Ngày, tháng, năm của chúng từ nhập sản phẩm để xuất khẩu, ví dụ mã sản phẩm là SP01 khi nhập kho lần doanh nghiệp đã ghi nhận trên phiếu nhập kho là số hợp đồng thì phiếu xuất kho cũng ghi nhận là số hợp đồng	
30.53	Xuất kho tại	Là tên kho xuất sản phẩm được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.54	Địa điểm	Là địa chỉ của kho xuất sản phẩm được ghi trên phiếu xuất kho của doanh nghiệp tại kỳ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan	
30.55	Mã số	Là mã sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với mã được quản lý tại nhà máy	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		của doanh nghiệp	
30.56	Tên nguyên liệu, vật tư, sản phẩm	Là tên của sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với tên gọi được quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.57	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm sẽ được khai báo trên tờ khai hải quan xuất khẩu. Thống nhất với đơn vị tính trong quản lý tại nhà máy của doanh nghiệp	
30.58	Số lượng theo yêu cầu	Là số lượng của sản phẩm đã được ghi nhận trên hợp đồng hoặc hóa đơn hoặc tờ khai xuất khẩu (nếu có)	
30.59	Số lượng thực xuất	Là số lượng của sản phẩm thực tế được xuất kho	
30.60	Đơn giá	Là đơn giá của sản phẩm xuất kho tại thời điểm xuất kho	
30.61	Thành tiền	Bằng đơn giá nhân với số lượng thực xuất	
E	Thông tin về định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm	<i>Định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm được cung cấp cùng thời điểm cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nhập kho thành phẩm của mã thành phẩm đầu tiên. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn cung cấp định mức thực tế thì không phải cung cấp thông tin định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm.</i>	
30.62	Mã sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
30.63	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	xuất khẩu, nhập khẩu	phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
30.65	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan.	
30.66	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	
30.67	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm.	
30.69	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	
30.70	Lượng NL, VT dự kiến cấu thành để sản xuất sản phẩm xuất khẩu	Lượng NL, VT dự kiến sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm dự kiến.	
30.72	Ghi chú	Trường hợp nguyên liệu mua trong nước điền "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trồng; trường hợp vật tư không xây dựng được định mức điền "KXDĐM"	
G	Định mức thực tế	Định mức thực tế được cung cấp ngay	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	sản phẩm xuất khẩu	<i>sau khi tổ chức, cá nhân xác định xong định mức thực tế của mã sản phẩm và chỉ cung cấp một lần cho một mã sản phẩm. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn cung cấp định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư theo từng mã sản phẩm thì không phải cung cấp thông tin định mức thực tế.</i>	
30.73	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
30.74	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
30.75	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan.	
30.77	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan	
30.78	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm.	
30.79	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.80	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất một sản phẩm	<p>Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm.</p> $\begin{array}{l} \text{Định mức thực tế của một đơn vị sản phẩm theo từng nguyên liệu, vật tư} \\ = \\ \text{Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu} \\ = \\ \text{Tổng số lượng sản phẩm thu được} \end{array}$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu bằng tổng lượng nguyên liệu, vật tư đưa vào để sản xuất sản phẩm trừ lượng nguyên liệu vật tư thu hồi và lượng nguyên liệu, vật tư đang dở dang trên dây chuyền tính tới thời điểm xác định định mức để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu. - Tổng số lượng sản phẩm thu được: là tổng số lượng thu được cho tới thời điểm xác định định mức. 	
30.81	Ghi chú	Trường hợp nguyên liệu mua trong nước điền "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trồng; trường hợp vật tư không xây dựng được định mức điền "KXDĐM"	

18. Chỉ tiêu thông tin Thông báo Danh mục miễn thuế

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
Mẫu số 31	Thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây	Trước khi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu miễn thuế đầu tiên	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	gọi là Tờ khai Danh mục miễn thuế nhập khẩu)		
A	Thông tin chung		
31.1	Số danh mục miễn thuế	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số danh mục miễn thuế đăng ký lần đầu. Hệ thống sẽ tự động hiển thị trên màn hình số danh mục miễn thuế trong trường hợp đăng ký sửa đổi danh mục.	
31.2	Phân loại xuất nhập khẩu	Nhập mã phân loại nhập khẩu/xuất khẩu: "I": nhập khẩu "E": xuất khẩu	
31.3	Cơ quan Hải quan	Nhập mã cơ quan Hải quan nơi thông báo danh mục miễn thuế. (tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
31.4	Địa chỉ của người khai	Nhập tên, địa chỉ của người khai Danh mục miễn thuế.	
31.5	Số điện thoại của người khai	Nhập số điện thoại của người khai Danh mục miễn thuế.	
31.6	Thời hạn miễn thuế	Nhập thời hạn miễn thuế được quy định (nếu có). Lưu ý: - Thời hạn không được trước ngày khai danh mục. - Trong trường hợp không có thông tin về thời hạn miễn thuế, hệ thống mặc định xuất ra thời hạn miễn thuế là '99/99/9999'.	
31.7	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư.	
31.8	Địa điểm xây dựng dự án	Nhập địa điểm xây dựng dự án đầu tư.	
31.9	Mục tiêu dự án	Nhập mục tiêu của dự án.	
31.10	Mã miễn/Giảm/Không chịu thuế xuất nhập khẩu	Nhập Mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. (tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		khẩu, thuế nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
31.11	Phạm vi đăng ký DMMT	Nhập phạm vi thông báo DMMT.	
31.12	Ngày dự kiến xuất/nhập khẩu	Nhập ngày dự kiến xuất/nhập khẩu.	
31.13	Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.	
31.14	Ngày chứng nhận	Nhập Ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.	
31.15	Cấp bởi	Nhập cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.	
31.16	Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần	Nhập lần cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.	
31.17	Chứng nhận điều chỉnh số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.	
31.18	Ngày chứng nhận điều chỉnh	Nhập Ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.	
31.19	Điều chỉnh bởi	Nhập cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.	
B	Danh sách người xuất khẩu nhập khẩu		
31.20	Mã người xuất nhập khẩu	Nhập mã người xuất khẩu/ nhập khẩu. (tham khảo bảng mã người xuất khẩu/ nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
31.21	Tên người xuất nhập khẩu	Nhập tên người xuất nhập khẩu.	
31.22	Ghi chú (dành cho người khai)	Nhập nội dung liên quan trong trường hợp nội dung này không phù hợp để nhập vào các ô khác.	
31.23	Cam kết sử dụng đúng mục đích	Nhập nội dung cam kết sử dụng đúng mục đích.	
31.24	Mô tả hàng hóa	Mô tả hàng hóa.	
31.25	Số lượng đăng ký miễn thuế	Nhập số lượng đăng ký miễn thuế. Lưu ý: Có thể nhập đến 02 số thập phân.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
31.26	Đơn vị (của số lượng đăng ký miễn thuế)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng. Lưu ý: Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "Số lượng đã sử dụng".	
31.27	Số lượng đã sử dụng	Nhập số lượng đã sử dụng. Lưu ý: Có thể nhập đến 02 số thập phân.	
31.28	Đơn vị (của số lượng đã sử dụng)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng đã sử dụng. Lưu ý: Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "Số lượng đăng ký miễn thuế".	
31.29	Trị giá	Nhập trị giá.	
31.30	Trị giá dự kiến	Nhập trị giá dự kiến (nếu có).	

Phụ lục II**THAY THẾ PHỤ LỤC V BAN HÀNH KÈM THÔNG TƯ****SỐ 38/2015/TT-BTC NHƯ SAU:***(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***“Phụ lục V****BIỂU MẪU VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN***(Ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Tên Biểu mẫu	Số hiệu
1.	Thông báo về việc làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ	01/TB-XNKTC/GSQL
2.	Bảng kê hóa đơn thương mại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	02/BKHD/GSQL
3.	Văn bản đề nghị khai bổ sung	03/KBS/GSQL
4.	Công văn đề nghị hủy tờ khai	04/HTK/GSQL
5.	Phiếu theo dõi trừ lùi	05/TDTL/GSQL
6.	Phiếu ghi kết quả kiểm tra	06/PGKQKT/GSQL
7.	Phiếu đề nghị kiểm tra thực tế hàng hóa	07/PĐNKTK/GSQL
8.	Biên bản lấy mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	08/BBLM/GSQL
9.	Biên bản tách mẫu và bàn giao mẫu	08a/BBTM/GSQL
10.	Đơn đề nghị đưa hàng về bảo quản	09/BQHH/GSQL
11.	Biên bản bàn giao hàng hóa XNK	10/BBBG/GSQL
12.	Quyết định tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan	11/QĐTDGS/GSQL
13.	Thông báo cơ sở sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị, sản phẩm xuất khẩu	12/TB-CSSX/GSQL
14.	Quyết định kiểm tra kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất	13/KTCSSX/GSQL
15.	Biên bản kiểm tra cơ sở sản xuất	14/BBKT-CSSX/GSQL

16.	Kết luận kiểm tra cơ sở sản xuất	14a/KLKT-CSSX/GSQL
17.	Báo cáo quyết toán về tình hình xuất- nhập- tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu	15/BCQT-NVL/GSQL
18.	Báo cáo quyết toán về tình hình nhập- xuất- tồn kho thành phẩm được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu	15a/BCQT-NVL/GSQL
19.	Báo cáo quyết toán về tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư xuất khẩu để sản xuất hàng hoá gia công tại nước ngoài hoặc tại DNCX	15b/BCQT-NLVTNN/GSQL
20.	Báo cáo quyết toán về tình hình nhập khẩu sản phẩm gia công tại nước ngoài hoặc tại DNCX	15c/BCQT-SPNN/GSQL
21.	Định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu	16/ĐMTT/GSQL
22.	Quyết định kiểm tra báo cáo quyết toán xuất – nhập – tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu	17/QĐKT-BCQT/GSQL
23.	Biên bản kiểm tra báo cáo quyết toán xuất – nhập – tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu	17a/BBKT-BCQT/GSQL
24.	Kết luận kiểm tra báo cáo quyết toán xuất – nhập – tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu	17b/KLKT-BCQT/GSQL
25.	Thông báo hợp đồng gia công	18/TB-HĐGC/GSQL
26.	Thông báo hợp đồng gia công lại	18a/TB-HĐGCL/GSQL
27.	Báo cáo hàng hóa gửi kho thuê bên ngoài DNCX	19/NXTK-DNCX/GSQL
28.	Báo cáo hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng xây dựng	20/NTXD-DNCX/GSQL
29.	Thông báo hàng hoá trung chuyển	21/BKTrC/GSQL
30.	Bảng kê vận chuyển	21a/BKVC/GSQL
31.	Đơn đề nghị chuyển khẩu hàng hóa	22/CKHH/GSQL
32.	Bản kê số thuế phải nộp	23/NLNK-PTQ/GSQL
33.	Thông báo về thực trạng hàng hóa trong kho	24/BC-KNQ/GSQL

	và tình hình hoạt động của kho ngoại quan	
34.	Danh mục hàng hóa đóng ghép chung container xuất khẩu	25/DMXK-CFS/GSQL
35.	Thông báo tình hình hàng hóa nhập, xuất, tồn kho (CFS)	26/NXT-CFS/GSQL
36.	Bảng tổng hợp các chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa	27/THCT-KML/GSQL
37.	Sổ theo dõi quản lý hàng hóa XNK đăng ký tờ khai một lần	28/STD/GSQL
38.	Danh sách container đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	29/DSCT/GSQL
39.	Danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	30/DSHH/GSQL
40.	Bảng kê số hiệu container xuất khẩu	31/BKCT/GSQL
41.	Thông báo thay đổi cảng xếp hàng (hàng đã vào KVGs)	32/TĐCX - KVGs/GSQL
42.	Thông báo thay đổi tên phương tiện vận tải xuất cảnh	33/TĐTPTVT/GSQL
43.	Thông báo thay đổi cảng xếp hàng (hàng chưa vào KVGs)	34/TĐCX/GSQL
44.	Biên bản chứng nhận	35/BBCN/GSQL
45.	Yêu cầu giải trình	36/YCGT/GSQL
46.	Giải trình	37/GT/GSQL
47.	Quyết định kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu	38/QĐ-KTTHSD/GSQL
48.	Biên bản kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu	39/BB-KTTHSD/GSQL
49.	Kết luận kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu	39a/KL-KTTHSD/GSQL
50.	Công văn chuyển tiếp nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công khác	40/CT-HĐGC/GSQL
51.	Thông báo hệ thống khai hải quan gặp sự cố	41/TB-HTSC/GSQL

Mẫu số 01/TB-XNKTC/GSQL

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VBCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố:...../TB-tên viết tắt của cơ
quan ban hành

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO
Về việc làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

Chi cục Hải quan.....thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố..... xin thông báo tình hình làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ của các doanh nghiệp đã làm thủ tục hải quan (từ ngày/....../.... Đến ngày/....../.....):

Số tt	Tên, địa chỉ DN	Tờ khai nhập khẩu tại chỗ	Tờ khai xuất khẩu tại chỗ	Trị giá (vnd)	Thuế nhập khẩu (vnd)	Ghi chú
1	Doanh nghiệp A	Tờ khai ... ngày... tháng... năm	Tờ khai...ngày... tháng... năm			
		Tờ khai ... ngày... tháng... năm	Tờ khai...ngày... tháng... năm			
2	Doanh nghiệp B	Tờ khai ... ngày... tháng... năm	Tờ khai...ngày... tháng... năm			
		Tờ khai ... ngày... tháng... năm	Tờ khai...ngày... tháng... năm			
...	
Tổng cộng :				

Chi cục Hải quan.....xin thông báo để Quý Cục biết, theo dõi./.

Nơi nhận:

- Cục Thuế;
- Tổng cục Thuế;
- Lưu: VT, tên viết tắt đơn vị soạn thảo thông báo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu Chi cục)

Mẫu số 02/BKHĐ/GSQL

TÊN DOANH NGHIỆP

**BẢNG KÊ HÓA ĐƠN THƯƠNG MẠI
HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

Số:(số bảng kê.....)

Ngày: ..(ngày lập bảng kê)...

1. Người bán:...

(ghi cụ thể tên, địa chỉ và mã số thuế nếu có)

2. Người mua:....

(ghi cụ thể tên, địa chỉ và mã số thuế nếu có)

3. Danh mục hóa đơn thương mại:

STT	Số hóa đơn (Invoice No.)	Ngày hóa đơn	Trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	Ghi chú
1				
2				
...				
Tổng trị giá hóa đơn				

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03/KBS/GSQL

KHAI BỔ SUNG VỀ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN**

1. Người khai hải quan:

2. Mã số thuế:

3. Khai bổ sung cho Tờ khai hải quan số....., ngày.....:

4. Các nội dung bổ sung:

STT	Nội dung đã khai	Nội dung bổ sung	Lý do
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

5. Chứng từ kèm theo

..., ngày...tháng... năm...

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

B- PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA VÀ XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

1- Thời gian tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung (ngày, giờ):

Cán bộ tiếp nhận:

2- Kết quả kiểm tra nội dung khai bổ sung:

Ý kiến đề xuất của cán bộ tiếp nhận

Ý kiến phê duyệt của Chi cục trưởng

..., ngày...tháng... năm...

CÁN BỘ TIẾP NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

..., ngày...tháng... năm...

CHI CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ghi rõ chấp nhận/không chấp nhận nội dung khai bổ sung. Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức)

Chú ý:

- Mục Nội dung đã khai và Nội dung khai bổ sung chỉ ghi những nội dung liên quan đến khai bổ sung.
- Mẫu này sử dụng cho 01 tờ khai hải quan.

Mẫu số 04/HTK/GSQL

TÊN DOANH NGHIỆPCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỦY TỜ KHAI

Kính gửi: Chi cục Hải quan

Tên doanh nghiệp:.....; địa chỉ:.....; mã số
doanh nghiệp:.....đã đăng ký tờ khai hải quan sốngày
.....tháng.....năm tại Chi cục Hải quan.....

Căn cứ Điều 22 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015
của Bộ Tài chính, Công ty đề nghị được hủy tờ khai, cụ thể như sau:

- Số tờ khai:.....Loại hình:..... Ngày khai chính thức:.....
- Phân luồng:
- Cửa khẩu xuất/nhập:.....
- Mặt hàng khai báo*:.....
- Trị giá khai báo:.....

Lý do hủy tờ khai:.....

Doanh nghiệp cam kết tờ khai hải quan nêu trên chưa được sử dụng để hoàn
thuế, không thu thuế.

* Hồ sơ kèm theo, gồm:

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05/TDTL/GSQL

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

PHIẾU THEO DÕI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Kèm theo văn bản cho phép số ngày tháng năm

của Bộ có giá trị đến ngày tháng năm

Đơn vị xuất nhập khẩu:

Đăng ký tại Cục Hải quan:

Số đăng ký: Ngày đăng ký

XÁC NHẬN CỦA CHI CỤC HẢI QUAN

(Lãnh đạo Chi cục ký, đóng dấu Chi cục)

Số tờ khai	Tên hàng	Số hàng làm thủ tục		Số hàng còn lại		Hải quan nơi làm thủ tục	
		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Cán bộ tiếp nhận tờ khai	Lãnh đạo Chi cục Hải quan
1	2	3	4	5	6	7	8

Ghi chú:

Cột 7- Cán bộ tiếp nhận tờ khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đăng ký tờ khai

Cột 8 – Lãnh đạo Chi cục Hải quan ký, ghi rõ họ tên

Mẫu số 06/PGKQKT/GSQL
HẢI QUAN VIỆT NAM

PHIẾU GHI KẾT QUẢ KIỂM TRA

(Dùng cho công chức hải quan)

Chi cục Hải quan:		Số tờ khai:	Ngày, giờ đăng ký:
Chi cục Hải quan cửa khẩu:			
Hình thức, mức độ kiểm tra hải quan: Kiểm tra chi tiết <input type="checkbox"/> Kiểm tra qua máy soi <input type="checkbox"/> Kiểm tra thủ công <input type="checkbox"/>			
I. KIỂM TRA CHI TIẾT HỒ SƠ			
1. Thời gian kiểm tra: Từ giờ, ngày đến giờ, ngày		2. Công chức kiểm tra (ký tên, đóng dấu công chức)	
3. Kết quả kiểm tra:			
4. Đề xuất kết quả xử lý kiểm tra			
5. Ý kiến Lãnh đạo Chi cục			
(Ký tên, đóng dấu công chức)			
II. KIỂM TRA THỰC TẾ HÀNG HÓA			
A. Kiểm tra qua máy soi/cân/thiết bị khác		B. Kiểm tra thủ công	
1. Thời gian kiểm tra: Từ giờ, ngày đến giờ, ngày		1. Thời gian kiểm tra: Từ giờ, ngày đến giờ, ngày	
2. Kết quả kiểm tra:		2. Kết quả kiểm tra:	
3. Đề xuất kết quả xử lý kiểm tra		3. Đề xuất kết quả xử lý kiểm tra	
4. Công chức kiểm tra (ký tên, đóng dấu công chức)		4. Công chức kiểm tra (ký tên, đóng dấu công chức)	
5. Ý kiến Lãnh đạo Chi cục		5. Ý kiến Lãnh đạo Chi cục	
(Ký tên, đóng dấu công chức)		(Ký tên, đóng dấu công chức)	
Đại diện người khai hải quan (ký, ghi rõ họ tên)			

**HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRÊN
PHIẾU GHI KẾT QUẢ KIỂM TRA DÙNG CHO
CÔNG CHỨC HẢI QUAN**

Chỉ tiêu	Nội dung hướng dẫn cụ thể	
Góc trên bên trái Phiếu	Công chức ghi tên Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập khẩu/xuất khẩu. Hình thức, mức độ kiểm tra hải quan: Căn cứ kết quả phân luồng của Lãnh đạo Chi cục, công chức hải quan tích vào các ô tương ứng	
Phần giữa Phiếu	Số tờ khai: Công chức hải quan ghi số đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu/xuất khẩu	
Góc trên bên phải Phiếu	Ngày giờ đăng ký: công chức hải quan ghi ngày giờ đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu/xuất khẩu.	
PHẦN KIỂM TRA CHI TIẾT HỒ SƠ		
Ô số 1	Thời gian kiểm tra: Công chức hải quan ghi rõ thời gian kiểm tra chi tiết hồ sơ.	
Ô số 2	Công chức hải quan kiểm tra ký xác nhận trên hệ thống hoặc ký tên, đóng dấu công chức hải quan (nếu khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy).	
Ô số 3	Công chức Hải quan ghi kết quả kiểm tra hồ sơ, nhập kết quả kiểm tra vào hệ thống. Trường hợp qua kết quả kiểm tra chi tiết thấy cần thiết phải thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra hải quan thì ghi ý kiến đề xuất vào ô số 4.	
Ô số 4	Công chức hải quan kiểm tra chi tiết hồ sơ ghi đề xuất xử lý kết quả kiểm tra (nếu có).	
Ô số 5	Lãnh đạo Chi cục ghi ý kiến chỉ đạo (nếu có) và ký xác nhận trên hệ thống hoặc ký tên, đóng dấu công chức (nếu khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy)	
PHẦN KIỂM TRA THỰC TẾ HÀNG HOÁ		
	A. KIỂM TRA QUA MÁY SOI/CÂN/THIẾT BỊ KHÁC	B. KHAI HẢI QUAN TRÊN TỜ KHAI HẢI QUAN GIẤY
Ô số 1	Thời gian kiểm tra: Công chức Hải quan ghi rõ thời gian kiểm tra.	Thời gian kiểm tra: Công chức Hải quan ghi rõ thời gian kiểm tra.
Ô số 2	Công chức Hải quan ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá và nhập kết quả kiểm tra vào hệ thống.	Công chức Hải quan ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá và nhập kết quả kiểm tra vào hệ thống.
Ô số 3	Căn cứ kết quả kiểm tra thực	Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế

	tế hàng hoá, công chức Hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá (qua máy soi/cân/thiết bị khác) để xuất xử lý kết quả kiểm tra.	hàng hoá, công chức Hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá để xuất xử lý kết quả kiểm tra.
--	---	--

Mẫu số 07/PĐNKT/GSQL

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PĐN-tên viết tắt của cơ quan
ban hành văn bản

....., ngày tháng năm ...

PHIẾU ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA THỰC TẾ HÀNG HÓA

Kính gửi: Chi cục Hải quan

Chi cục Hải quan đề nghị Chi cục Hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

1. Tên người khai hải quan:

2. Mã người khai hải quan:

3. Số tờ khai:

Ngày tờ khai:

4. Hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa:

5. Hồ sơ kèm theo:

6. Một số nội dung cần lưu ý:

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, tên viết tắt đơn vị soạn thảo phiếu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đơn vị)

Mẫu số 08/BBLM/GSQL

I. BIÊN BẢN LẤY MẪU HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

1. Tờ khai số/số vận đơn:ngày tháng.....năm.....
2. Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:
3. Hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa (miễn kiểm tra hoặc kiểm tra tỷ lệ hoặc kiểm tra toàn bộ)
4. Chi cục Hải quan nơi lấy mẫu:
5. Người lấy mẫu:
 - + Công chức Hải quan:.....
 - + Đại diện chủ hàng:
6. Địa điểm lấy mẫu:
 Thời gian lấy mẫu: giờ... ngày ... tháng ... năm.....
7. Tên mẫu:.....
8. Số lượng mẫu:
9. Chi tiết mẫu (kích thước, đặc điểm):

10. Niêm phong mẫu (số niêm phong hải quan):...../.

Ngày... tháng... năm...
 (13) NGƯỜI CHỨNG KIẾN
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm...
 (12) NGƯỜI LẤY MẪU
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm...
 (11) NGƯỜI LẬP PHIẾU
 LẤY MẪU
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Phiếu lấy mẫu lập thành hai bản (1 bản lưu cùng hồ sơ lưu của Hải quan; 1 bản niêm phong cùng với mẫu hàng).
- Mục 11: Người lập phiếu lấy mẫu là người yêu cầu lấy mẫu (Hải quan hoặc doanh nghiệp);
- Mục 12: Người lấy mẫu là Hải quan cửa khẩu hoặc Hải quan ngoài cửa khẩu hoặc doanh nghiệp;
- Mục 13: Người chứng kiến là: Hải quan nếu doanh nghiệp yêu cầu lấy mẫu hoặc là doanh nghiệp nếu Hải quan yêu cầu lấy mẫu;
- Mục 11, 12, 13 nếu là công chức hải quan thì ký, đóng dấu công chức.

II. BÀN GIAO MẪU

Nội dung bàn giao (1):.....

.....

- Địa điểm bàn giao:

.....

- Thời gian bàn giao: giờ..... ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NHẬN BÀN GIAO

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI BÀN GIAO

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Bàn giao mẫu giữa người lấy mẫu với người lưu mẫu hoặc người giám định.

- Nội dung bàn giao(1):

+ Giao mẫu để doanh nghiệp nhận tự bảo quản thì bàn giao nguyên trạng mẫu đã được niêm phong.

+ Giao mẫu cho cơ quan giám định thì mở niêm phong, bàn giao chi tiết mẫu.

Mẫu số 8a/BBTML/2018

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/ BB-tên viết tắt của cơ
quan ban hành VB

....., ngày tháng.....năm

BIÊN BẢN TÁCH MẪU LƯU VÀ BÀN GIAO MẪU

Căn cứ khoản 1 Điều 30 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và trên cơ sở công văn số..... ngày.... tháng .. năm .. của người khai hải quan (tên Công ty/Doanh nghiệp XNK) đề nghị tách mẫu lưu để giám định, hôm nay, vào hồi ... giờ ngày ... tháng năm,(tên cơ quan hải quan nơi lưu mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) tổ chức tách mẫu lưu và bàn giao mẫu với các bên tham gia như sau:

I. Đại diện đơn vị lưu mẫu hàng hóa XNK

1. Ông/bà.....chức vụ
2. Ông/bà.....chức vụ

II. Đại diện đơn vị hải quan gửi mẫu phân tích hàng hóa XNK

- Ông/bà
- Số hiệu công chức

Trường hợp đơn vị gửi yêu cầu phân tích hàng hóa không cử cán bộ tham dự do đơn vị ở xa thì có công văn thông báo không tham dự (số Công văn.....ngày.....tháng.....năm.....).

III. Đại diện người khai hải quan: Công ty/Doanh nghiệp.....

- Ông/bà:.....Chức vụ
- Số căn cước công dân/ chứng minh thư nhân dân:đơn vị cấp.....ngày cấp
- Giấy ủy quyền/giấy giới thiệu số.....ngày.....tháng.....năm.....

IV. Nội dung tách mẫu và bàn giao mẫu:

1. Mẫu cụ thể như sau:

STT	Tên theo khai báo/mục thứ tự tại tờ khai/số niêm phong hải quan	Phiếu yêu cầu PT kiểm BB lấy mẫu (ghi rõ ký hiệu, ngày tháng năm)	Phiếu tiếp nhận yêu cầu PT (ghi rõ ký hiệu, ngày tháng năm)	Tờ khai HQ số ngày tháng năm	Mẫu lưu được chia 2 phần	
					Phần bàn giao/số niêm phong hải quan/khối lượng, kích thước, quy cách đóng gói	Phần cơ quan hải quan lưu/số niêm phong hải quan/khối lượng, kích thước, quy cách đóng gói
1						
2...						

2. Số lượng mẫu bàn giao:

3. Khi có kết quả giám định, người khai hải quan (tên Công ty/Doanh nghiệp) gửi ngay kết quả giám định cho cơ quan hải quan (ghi tên đơn vị hải quan tách mẫu).

Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày tách mẫu lưu mà người khai hải quan không nộp kết quả giám định, cơ quan hải quan sử dụng thông báo kết quả phân loại hoặc thông báo kết quả phân tích kèm mã số hàng hóa đã ban hành để thực hiện các thủ tục tiếp theo .

Biên bản đã được thông qua vào hồi giờ cùng ngày và được lập thành 03 bản, mỗi đơn vị giữ 01 bản (trường hợp vắng mặt cơ quan hải quan gửi mẫu phân tích thì cơ quan hải quan tách mẫu gửi 01 Biên bản tách mẫu lưu tới cơ quan hải quan gửi mẫu) ./.

NGƯỜI NHẬN MẪU
(ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI BÀN GIAO MẪU
(ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ HẢI QUAN GỬI MẪU
(nếu có, ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG
ĐƠN VỊ TÁCH MẪU
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 09/BQHH/GSQL

TÊN DOANH NGHIỆP
_____CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Đưa hàng hóa về bảo quản

Kính gửi: Chi cục Hải quan

1. Doanh nghiệp đề nghị mang hàng về bảo quản:

- Tên doanh nghiệp: Mã số thuế:
- Trụ sở chính tại:
- Số điện thoại: Số fax:

2. Đề nghị cơ quan hải quan giải quyết cho doanh nghiệp được mang hàng thuộc tờ khai số về bảo quản tại:

- Địa điểm kho, bãi:
- Thuộc phường (xã); quận (huyện), tỉnh (TP).....

3. Người chịu trách nhiệm chính trước pháp luật về bảo quản hàng hóa:

- Họ và tên:, năm sinh:
- Số CMND:, ngày cấp:, tại
- Số điện thoại liên hệ, cố định:, di động

4. Nội dung cam đoan:

Kho (bãi) bảo quản hàng hóa có tổng diện tích là: m²; có tường rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài để bảo quản an toàn hàng hóa; có giấy tờ hợp pháp sử dụng kho, bãi (hoặc hợp đồng thuê kho, bãi đến hết ngày); chịu trách nhiệm bảo quản đầy đủ hàng hóa và không tự ý sử dụng, tiêu thụ hàng hóa đến khi được cơ quan hải quan thông quan.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung khai báo và cam đoan trên đây./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, tên DN viết tắt.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 10/BBBG/GSQL

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số:/BBBG-HQ...

**BIÊN BẢN BÀN GIAO HÀNG HÓA
VẬN CHUYỂN CHỊU SỰ GIÁM SÁT HẢI QUAN**

Hồi.....giờ.....phút, ngày...tháng...năm 20.., Chi cục Hải quan.....số điện thoại.....số fax.....bàn giao cho ông (bà).....

Đại diện của Công ty.....; Lô hàng thuộc tờ khai số:.....để chuyển đến Chi cục Hải quan.....gồm:

1. Hồ sơ hải quan:

a)

b)

2. Hàng hoá:

STT	SỐ HIỆU CONTAINER HOẶC BIÊN KIỂM SOÁT XE CHUYỂN DỤNG	SỐ SEAL HÃNG VẬN TẢI	SỐ SEAL HẢI QUAN	SỐ LƯỢNG KIẾN ĐẢ NIÊM PHONG
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Tình trạng xe container/xe chuyên dụng/hàng hoá.....

Biên bản về tình trạng container/xe chuyên dụng/hàng hoá (nếu có), số.....

Thời gian vận chuyển.....; Tuyến đường vận chuyển:

Km.....

Ngày, giờ dự kiến xuất phát:.....

Ngày, giờ dự kiến đến:.....

Các vấn đề khác có liên quan đến hàng hoá và hồ sơ hải quan:...../.

**NGƯỜI KHAI HQ/
NGƯỜI VẬN CHUYỂN**
(ký, ghi rõ họ tên)

**CHI CỤC HẢI QUAN NƠI
HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN ĐI**
(ký, đóng dấu số hiệu công chức)

**CHI CỤC HẢI QUAN NƠI
HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN ĐẾN**
(ký, đóng dấu số hiệu công chức)

Ngày, giờ xuất phát thực tế
(do Chi cục Hải quan nơi hàng
hóa vận chuyển đi xác nhận)

Ngày, giờ đến thực tế
(do Chi cục Hải quan nơi hàng
hóa vận chuyển đến xác nhận)